

Số: 330/BC-CTK

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2022

Kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội 6 tháng đầu năm 2022 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới chịu ảnh hưởng nặng nề bởi tình hình xung đột Nga - Ukraine; các biện pháp trừng phạt của Mỹ và Liên minh châu Âu đối với Nga, cùng với việc Trung Quốc áp đặt các biện pháp phong tỏa nghiêm ngặt đối phó với đợt bùng phát dịch mới dẫn đến gián đoạn nguồn cung, giá dầu, lương thực và nhiều hàng hóa tăng cao làm giảm đà tăng trưởng và gây áp lực lạm phát trên phạm vi toàn cầu¹.

Ở trong nước, nhờ triển khai hiệu quả các biện pháp phòng chống dịch, các địa phương chuyển sang thực hiện thích ứng linh hoạt, kiểm soát an toàn, hiệu quả dịch Covid-19 và đẩy mạnh phục hồi, phát triển kinh tế. Đối với Thủ đô Hà Nội, ngay từ đầu năm, Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp nhằm kiểm soát tốt dịch bệnh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tổ chức thành công Đại hội Thể thao Đông Nam Á lần thứ 31 và các hoạt động văn hóa, xã hội trên địa bàn. Nhờ đó, kinh tế - xã hội Thành phố tiếp tục phục hồi, phát triển tích cực. Kết quả cụ thể các ngành, lĩnh vực trong quý II và 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý II ước tính tăng 9,49% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực dịch vụ tăng 11,68%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,61%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,77%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,32%. Tăng trưởng GRDP quý II năm nay đạt mức cao so với quý I và cùng kỳ các năm trước nhờ Thành phố triển khai thực hiện hiệu quả công tác phòng chống dịch, mở cửa trở lại các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch, dịch vụ, vui chơi giải trí tập trung đẩy mạnh phục hồi và phát triển kinh tế.

¹ Báo cáo Triển vọng Kinh tế Toàn cầu ngày 7/6/2022 của Ngân hàng Thế giới (WB) đã điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2022 xuống còn 2,9% so với mức 4,1% đã dự báo trong tháng 1/2022. Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) ngày 8/6/2022 dự báo GDP toàn cầu sẽ tăng trưởng 3% trong năm 2022, giảm mạnh so với mức 4,5% được đưa ra trong dự báo hồi tháng 12/2021, đồng thời nâng gấp đôi mức dự báo lạm phát trong nhóm 38 nước thành viên lên 8,5% (Mức cao nhất kể từ năm 1988).

Khu vực dịch vụ trong quý II tiếp tục đà khởi sắc với mức tăng 11,68% so cùng kỳ, đóng góp 7,52 điểm % vào mức tăng trưởng GRDP của Thành phố, trong đó các ngành, lĩnh vực thương mại, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí tăng trưởng mạnh: Giá trị tăng thêm ngành vận tải, kho bãi quý II ước tăng 18,17%, đóng góp 1,39 điểm % vào mức tăng chung; hoạt động dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 79,8%, đóng góp 1,1 điểm % với lượng khách đến Hà Nội trong kỳ SEA Games 31 tăng cao. Hoạt động thông tin, truyền thông tăng 7,25%, đóng góp 1,07 điểm %; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 10,26%, đóng góp 0,96 điểm %; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (bao gồm lĩnh vực du lịch, lữ hành) tăng 28,52%, đóng góp 0,76 điểm %; hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí mở cửa trở lại bình thường sau một thời gian dài ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19, ước tính quý II tăng 30,5%². Các ngành dịch vụ khác duy trì mức tăng khá so với cùng kỳ, trong đó: Kinh doanh bất động sản quý II tăng 9,81%; giáo dục và đào tạo tăng 7,75%; bán buôn, bán lẻ tăng 6,88%; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 6,34%...

Khu vực công nghiệp - xây dựng ước tính quý II năm nay tăng 6,61% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,43 điểm % vào mức tăng GRDP của Thành phố. Ngành công nghiệp tiếp tục chịu tác động tiêu cực từ việc giá xăng, dầu và giá nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất tăng cao, nhưng với các chính sách hỗ trợ của Trung ương và Thành phố cùng sự nỗ lực của các doanh nghiệp, ước tính giá trị tăng thêm ngành công nghiệp quý II tăng 7,33% so với cùng kỳ³, đóng góp 0,98 điểm % vào mức tăng chung, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,43%.

Ngành xây dựng với sự vào cuộc quyết liệt của Thành phố, các chủ đầu tư, đơn vị thi công tăng cường nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án trọng điểm, huy động nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng... Tuy nhiên, tiến độ và khối lượng giải ngân vốn đầu tư công còn chậm, cùng với việc giá nguyên vật liệu và chi phí vận chuyển tăng cao đã ảnh hưởng đến tăng trưởng của ngành xây dựng. Giá trị tăng thêm ngành xây dựng quý II ước tính chỉ tăng 5,44%, thấp hơn mức tăng quý I (5,68%) và thấp hơn mức tăng 7,41% của cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,45 điểm % vào mức tăng GRDP chung.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II ước tăng 1,77% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,05 điểm % vào mức tăng GRDP chung. Tăng trưởng

² Giá trị tăng thêm hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí quý II/2020 giảm 14,04%; quý II/2021 giảm 3,57%; quý I/2022 giảm 4,64%.

³ Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp quý II/2020 tăng 4,5%; quý II/2021 tăng 7,43%.

ngành nông nghiệp trong quý II năm nay thấp hơn mức tăng quý trước và cùng kỳ năm trước⁴ chủ yếu do giá thức ăn chăn nuôi liên tục tăng cao đã tác động đến hoạt động tái đàn tại các hộ chăn nuôi.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm quý II ước tính tăng 4,32%, chiếm 0,49 điểm % tăng trưởng GRDP của Thành phố.

Tăng trưởng GRDP quý II năm 2020 - 2022
(so với cùng kỳ)

	Đơn vị tính: %		
	QII/2020	QII/2021	QII/2022
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	1,77	5,63	9,49
Dịch vụ	0,54	5,59	11,68
Công nghiệp - Xây dựng	5,34	7,42	6,61
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>4,50</i>	<i>7,43</i>	<i>7,33</i>
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	5,47	3,08	1,77
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1,52	3,19	4,32

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, GRDP của Thành phố ước tính tăng 7,79% so với cùng kỳ năm trước, trong đó quý I tăng 6,02%; quý II tăng 9,49%. Tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm nay cao hơn mức tăng của cùng kỳ các năm gần đây⁵, đồng thời thể hiện xu hướng phục hồi, phát triển rõ nét qua từng quý của nhiều ngành, lĩnh vực.

Khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm ước tính tăng 9,05% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 6,4%; quý II tăng 11,68%), đóng góp 5,91 điểm % vào mức tăng GRDP, trong đó các ngành đóng góp lớn vào mức tăng trưởng GRDP 6 tháng: Vận tải, kho bãi 6 tháng tăng 14,69% so cùng kỳ, đóng góp 1,13 điểm % vào mức tăng chung; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 10,35%, đóng góp 0,95 điểm %; thông tin, truyền thông tăng 5,96%, đóng góp 0,91 điểm %; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 37,88%, đóng góp 0,58 điểm %; bán buôn, bán lẻ tăng 5,76%, đóng góp 0,58 điểm %. Các ngành dịch vụ còn lại duy trì mức tăng khá so cùng kỳ, trong đó: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ 6 tháng tăng 13,49%; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 12,26%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 10,04%; kinh doanh bất động sản tăng 7,86%; hoạt động quản lý nhà nước tăng 7,08%; giáo dục và đào tạo tăng 6,84%; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 6,2%; dịch vụ khác tăng 9,41%.

Khu vực công nghiệp và xây dựng 6 tháng đầu năm 2022 ước tính tăng 6,31% so với cùng kỳ năm 2021 (quý I tăng 5,95%; quý II tăng 6,61%), đóng góp 1,27 điểm % vào mức tăng GRDP. Trong đó: Ngành công nghiệp tăng

⁴ Giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2022 tăng 3,14%; quý II/2021 tăng 3,08%;.

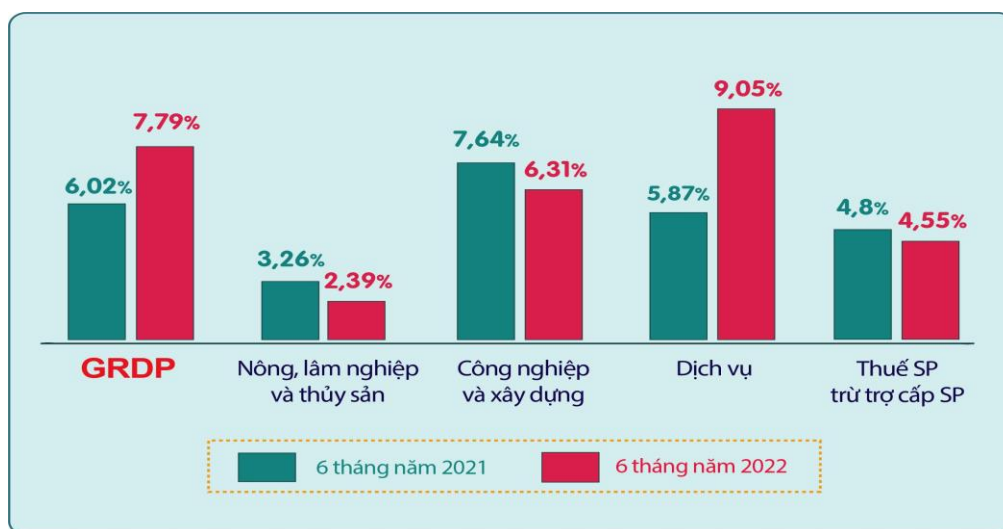
⁵ GRDP 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ các năm 2018-2021 lần lượt là: 7,15%; 7,12%; 2,92%; 6,02%

6,73% (quý I tăng 6,07%; quý II tăng 7,33%), đóng góp 0,88 điểm %; ngành xây dựng tăng 5,54% (quý I tăng 5,68%; quý II tăng 5,44%), đóng góp 0,39 điểm % vào mức tăng chung GRDP.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm nay ước tính tăng 2,39% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,06 điểm % vào mức tăng GRDP. Trong 6 tháng đầu năm, dịch tả lợn châu Phi đã cơ bản được kiểm soát nhưng hoạt động tái đàn còn chậm, tính đến nay đàn lợn mới đạt 1,38 triệu con, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước; đàn gia cầm 39,7 triệu con, tăng 0,5%. Bên cạnh đó, năng suất lúa vụ Xuân ước giảm 1,6% so với cùng kỳ năm trước, sản lượng giảm 3,2%.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 6 tháng đầu năm 2022 ước tăng 4,55% so với cùng kỳ năm 2021 (quý I tăng 4,75%; quý II tăng 4,32%), chiếm 0,55 điểm % mức tăng GRDP chung.

Tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm 2021 - 2022 chia theo khu vực
(So với cùng kỳ năm trước)



Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2022 theo giá hiện hành: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 2,27%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 21,17%; khu vực dịch vụ chiếm 64,99%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 11,57% (Cơ cấu tương ứng 6 tháng đầu năm 2021 là: 2,50%; 21,50%; 64,21% và 11,79%).

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ổn định, công tác chống hạn và sản xuất vụ Xuân được quan tâm triển khai sớm; chăn nuôi kiểm soát tốt dịch bệnh nhưng giá thức ăn tăng cao đã ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất. Hoạt động trồng rừng, bảo vệ và phòng chống cháy rừng được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện.

2.1. Nông nghiệp

Lúa vụ Xuân: Diện tích gieo cấy lúa vụ Xuân năm nay trên địa bàn Thành phố đạt 83,7 nghìn ha, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm trước, tương đương mức giảm 1.406 ha⁶. Đến trung tuần tháng Sáu, các địa phương đã thu hoạch được 54,5 nghìn ha, đạt 65,2% diện tích lúa gieo cấy; sơ bộ năng suất lúa vụ Xuân năm nay đạt 61,7 tạ/ha, giảm 0,9 tạ/ha so với vụ Xuân năm trước, chủ yếu do thời tiết không thuận; sản lượng lúa đạt 516 nghìn tấn, giảm 3,2%.

Cây màu vụ Đông Xuân: Tính đến trung tuần tháng Sáu, Thành phố gieo trồng được 10,3 nghìn ha ngô, tăng 4,9% so cùng kỳ năm trước với sản lượng ngô đạt 55,3 nghìn tấn, tăng 4,8%; rau 23,9 nghìn ha, tăng 2,3% (sản lượng đạt 533,7 nghìn tấn, tăng 0,2%); đậu 287 ha (sản lượng đạt 436 tấn, tăng 3,9%); khoai lang 1.330 ha, giảm 3,3% (sản lượng đạt 12,3 nghìn tấn, giảm 5,4%); đậu tương 1.044 ha, giảm 30,5% (sản lượng đạt 1.924 tấn, giảm 30,2%); lạc 1.768 ha, giảm 0,7% (sản lượng đạt 4.050 tấn, giảm 1,6%).

Cây lâu năm: Diện tích cây lâu năm tăng so với cùng kỳ, chủ yếu tăng diện tích cây ăn quả và cây lâu năm có giá trị kinh tế cao. Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước đạt 23,4 nghìn ha, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chủ yếu là cây ăn quả 19,8 nghìn ha, tăng 1,5%; cây lấy quả chứa dầu 34 ha, tăng 22,2%; cây chè 2,1 nghìn ha, giảm 5,6%; cây gia vị, dược liệu 214 ha, tăng 1,9%; cây lâu năm khác 1.265 ha, tăng 4,3%. Ước tính sản lượng một số cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2022: Xoài đạt 4.397 tấn, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước; chuối 45 nghìn tấn, tăng 3,5%; dứa 2.450 tấn, tăng 2%; vải 1.641 tấn, giảm 2%; chè 8.919 tấn, giảm 3,5%.

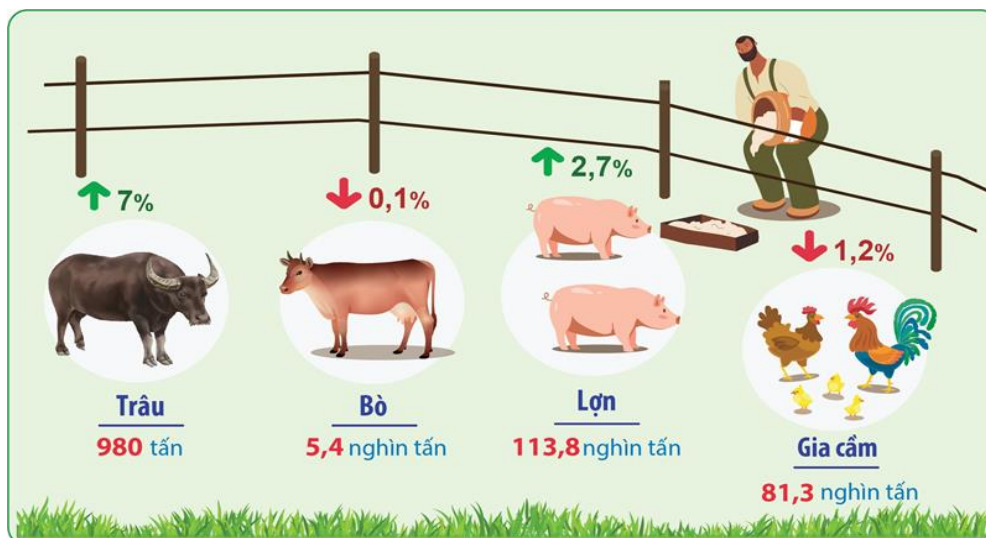
Chăn nuôi: Chăn nuôi trâu, bò nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh xảy ra. Đàn trâu hiện có 28 nghìn con, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 130,3 nghìn con, giảm 0,1%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2022 đạt 980 tấn, tăng 7%; sản lượng thịt bò đạt 5.393 tấn, giảm 0,1%. Chăn nuôi lợn và gia cầm cơ bản kiểm soát tốt dịch bệnh⁷, nhưng tốc độ phát triển đàn còn chậm do giá con giống và thức ăn chăn nuôi tăng cao, ảnh hưởng đến hiệu quả của người nuôi. Đàn lợn hiện có 1,38 triệu con⁸, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm ước đạt 113,8 nghìn tấn, tăng 2,7%. Đàn gia cầm hiện có 39,7 triệu con, tăng 0,5%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 6 tháng đầu năm ước đạt 81,3 nghìn tấn, giảm 1,2% (thịt gà 61,3 nghìn tấn, giảm 3,1%); sản lượng trứng gia cầm đạt 1.348 triệu quả, tăng 5,9% (trứng gà 689 triệu quả, tăng 3,9%).

⁶ Trong đó, 352 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp; 446 ha chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác; 243 ha chuyển sang đất trồng cây lâu năm; 192 ha chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản; ...

⁷ Trong tháng, bệnh dịch tả lợn châu Phi phát sinh tại 01 hộ chăn nuôi thuộc huyện Thường Tín, tiêu hủy 04 con, trọng lượng 481 kg. Tính chung 6 tháng, bệnh dịch tả lợn châu Phi xảy ra tại 2 hộ chăn nuôi, tiêu hủy 17 con, trọng lượng 2,7 tấn.

⁸ Đàn lợn không bao gồm lợn sữa 1,22 triệu con, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm 6 tháng đầu năm 2022
(So với cùng kỳ năm trước)



2.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Lâm nghiệp: Sản lượng gỗ khai thác tháng Sáu ước đạt 1,9 nghìn m³, giảm 5% so với cùng kỳ năm 2021; sản lượng củi khai thác đạt 60 ste, tăng 3,4%. Tính chung 6 tháng đầu năm, sản lượng gỗ khai thác đạt 11,2 nghìn m³, giảm 5% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác đạt 346 ste, tăng 4,8%; diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 59 ha, tăng 3,5%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 488 nghìn cây, tăng 1,2%. Công tác phòng chống cháy rừng được quan tâm, chú trọng. Trong 6 tháng đầu năm nay không xảy ra cháy gây thiệt hại về rừng trên địa bàn Thành phố (6 tháng đầu năm 2021 xảy ra 1 vụ, thiệt hại 7,5 ha).

Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản 6 tháng đầu năm ước đạt 21,3 nghìn ha (chủ yếu là diện tích nuôi cá), tăng 1% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay, các cơ sở nuôi trồng thủy sản đã tích cực chuyển đổi, đưa giống cá chất lượng, có năng suất và hiệu quả kinh tế cao như trắm đen, chép giòn, rô phi lai và áp dụng kỹ thuật vào sản xuất theo hướng an toàn góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm thủy sản nuôi trồng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

Tổng sản lượng thủy sản tháng Sáu ước đạt 9,9 nghìn tấn (chủ yếu là sản lượng cá), tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 9,8 nghìn tấn, tăng 2,9%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 129 tấn, giảm 1,5%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, tổng sản lượng thủy sản đạt 54,9 nghìn tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 54,2 nghìn tấn, tăng 2,8%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 676 tấn, giảm 0,7%.

Lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



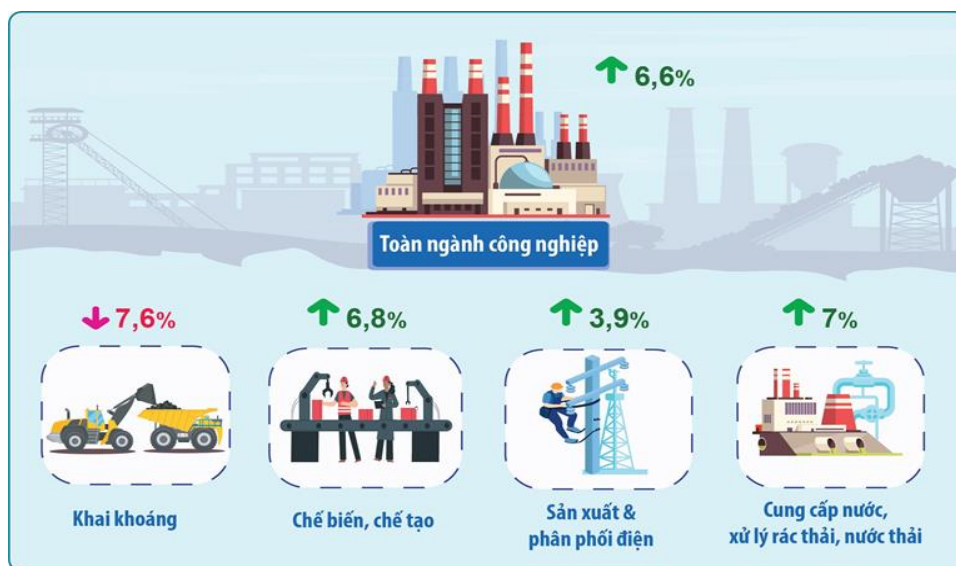
3. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm tiếp tục phục hồi tích cực. Cùng với việc tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 tại các Khu, Cụm công nghiệp trên địa bàn, Thành phố đã chủ động triển khai các giải pháp, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp sản xuất và lưu thông hàng hóa. Tuy nhiên, giá nhiên liệu và nguyên vật liệu tăng cao đã ảnh hưởng đến chi phí đầu vào và hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Sáu ước tính tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,7%; sản xuất và phân phối điện tăng 17,1% và tăng 4%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 3,6% và tăng 11,3%; khai khoáng gấp 2,2 lần cùng kỳ và giảm 16,3%.

Ước tính quý II/2022 chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,5%; sản xuất và phân phối điện tăng 4%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 8,3%; khai khoáng giảm 25,2%. Một số ngành có chỉ số IIP quý II tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 20,9%; sản xuất đồ uống tăng 18,1%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 17,8%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 17,4%; sản xuất thiết bị điện tăng 17,1%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 11,6%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 10,7%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 10,5%; sản xuất kim loại giảm 9,5%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 8,8%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2022
(So với cùng kỳ năm trước)



Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2021 tăng 8,7%), trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,8%; sản xuất và phân phối điện tăng 3,9%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 7,0%; khai khoáng giảm 7,6%. Trong 6 tháng đầu năm nay, hầu hết các ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IIP tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành đạt mức tăng cao như: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 20,3%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 18,5%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 16,1%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 15,5%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 11,3%.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Sáu giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 6 tháng đầu năm chỉ số tiêu thụ sản phẩm giảm 14,8% so với cùng kỳ, trong đó một số ngành sản xuất có chỉ số giảm: Sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 54,6%; in, sao chép bản ghi giảm 46,6%; kim loại giảm 33,6%; xe có động cơ giảm 20%; thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 18,7%... Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng so với cùng kỳ: Sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 44,1%; sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 35,3%; chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ tăng 18,0%; giấy và sản phẩm từ giấy tăng 15,7%; phương tiện vận tải tăng 11,4%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cuối tháng Sáu giảm 21,3% so với cùng thời điểm năm 2021, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho giảm: Giấy và sản phẩm từ giấy giảm 66,5%; thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 59,8%; thiết bị điện giảm 44,6%; sản phẩm từ cao su và plastic giảm 43,7%; máy móc thiết bị chưa phân vào đâu giảm 68,9%. Một số ngành công nghiệp có

chỉ số tồn kho tăng cao: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 49,5%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 40,9%; thuốc lá tăng 31%; hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 23,8%; sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 21,6%.

Một số sản phẩm Công nghiệp chủ yếu
(So với cùng kỳ năm trước)

	Đơn vị tính: %		
	Quý II/2022	Quý II/2022	6T/2022
Một số sản phẩm tăng			
Sản phẩm vệ sinh gắn cố định	195,7	124,7	158,7
Sữa và kem chưa cô đặc	172,2	130,2	150,3
Thùng, hộp bằng bìa cứng	164,1	110,0	136,3
Máy biến thế điện	116,5	134,3	125,6
Quần áo người lớn	124,6	126,2	125,5
Ổng bằng thép	103,8	127,2	114,7
Một số SP giảm trong 6 tháng			
Thép không gỉ	77,4	50,9	65,2
Sữa và kem dạng bột	111,1	68,1	79,8
Cửa bằng plastic	102,0	70,5	84,9
Bê tông trộn sẵn	82,8	95,6	88,9
Thuốc kháng sinh dạng viên	83,2	98,2	90,5
Cửa bằng sắt, thép	97,0	102,4	99,5

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Sáu ước tính tăng 0,9% so với cuối tháng trước và tăng 0,2% so với cùng thời điểm năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 4,3%; khu vực Nhà nước giảm 13,1%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 0,5%. Chia theo ngành kinh tế, trong 6 tháng qua, lao động đang làm việc trong ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 22% so với cùng kỳ năm 2021; ngành chế biến, chế tạo giảm 0,8%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 0,1%; ngành khai khoáng giảm 2,4%.

4. Đầu tư và xây dựng

4.1. Đầu tư phát triển

Ngay từ đầu năm, Thành phố đã triển khai quyết liệt nhiều biện pháp nhằm đẩy mạnh giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2022 và thu hút các nguồn vốn ngoài Nhà nước cho đầu tư phát triển. Tuy nhiên, tỷ lệ giải ngân và thực hiện vốn đầu tư công 6 tháng đầu năm còn thấp, hoạt động xây dựng bị ảnh hưởng bởi giá nhiên, nguyên vật liệu tăng cao.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố quý II/2022 ước tính đạt 104,3 nghìn tỷ đồng, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn Nhà nước đạt 33,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 31,9% tổng vốn đầu tư và tăng 5,7%; vốn ngoài nhà nước đạt 64,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 61,4% và tăng 11,8%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 7 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,7% và tăng 8%. Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản quý II ước tính đạt 64,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 62% tổng vốn đầu tư và tăng 11% so với cùng kỳ năm 2021; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 28 nghìn tỷ đồng, chiếm 26,8% và tăng 8,3%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 5 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,8% và tăng 7,2%; bổ sung vốn lưu động đạt 5,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 5% và tăng 2,6%; vốn đầu tư khác đạt 1,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,4% và tăng 5,3%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố đạt 180,6 nghìn tỷ đồng, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn Nhà nước đạt 58,9 nghìn tỷ đồng, tăng 7,6%; vốn ngoài nhà nước đạt 109,1 nghìn tỷ đồng, tăng 9,4%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 12,6 nghìn tỷ đồng, tăng 9,2%.

**Tốc độ và cơ cấu vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố
6 tháng đầu năm các năm 2020 - 2022**

Đơn vị tính: %

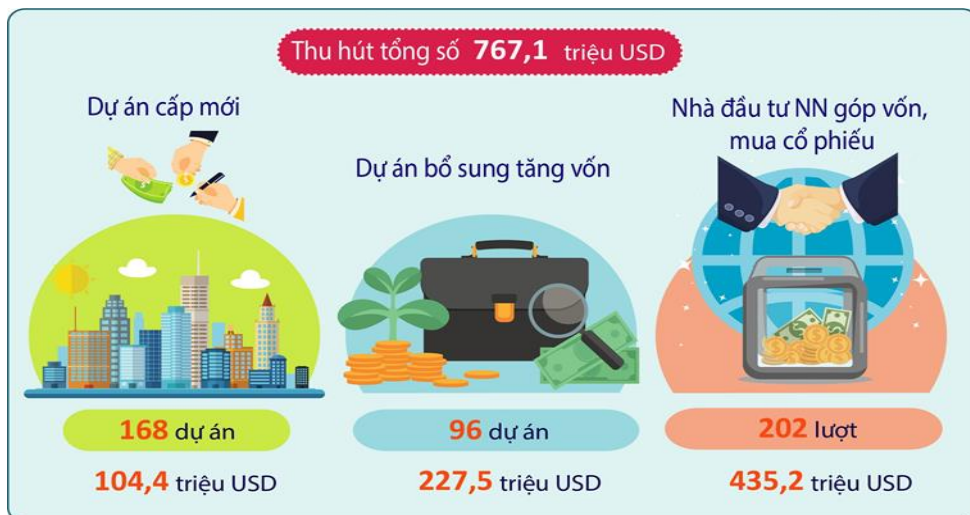
	Tổng số	Chia ra		
		Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
Tốc độ (So với cùng kỳ năm trước)				
6T/2020	105,9	102,9	108,0	104,9
6T/2021	108,4	109,7	107,4	109,4
6T/2022	108,8	107,6	109,4	109,2
Cơ cấu				
6T/2020	100,0	33,5	53,6	12,9
6T/2021	100,0	33,8	54,1	12,1
6T/2022	100,0	32,6	60,4	7,0

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Sáu ước tính đạt 4.021 tỷ đồng, tăng 5,6% so với thực hiện tháng trước và giảm 5,4% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính quý II năm nay vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý đạt 11,1 nghìn tỷ đồng, tăng 30,5% so với thực hiện quý trước nhưng giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 4,6 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% và giảm 11,5%; vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện thực hiện 6,1 nghìn tỷ đồng, tăng 50,7% và tăng 12%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, phường thực hiện 394 tỷ đồng, tăng 15,9% và giảm 25,9%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện được 19,6 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước và đạt 38,4% kế hoạch năm. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 8,6 nghìn tỷ đồng, giảm 12,6% và đạt 39,9%; vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện 10,2 nghìn tỷ đồng, tăng 18,6% và đạt 36,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, phường 734 tỷ đồng, giảm 24,1% và đạt 46,1%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Tháng Sáu, thành phố Hà Nội thu hút 46,2 triệu USD, trong đó: Có 38 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 7,7 triệu USD; có 22 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đầu tư đăng ký đạt 7 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần cổ phần 31 lượt, đạt 31,5 triệu USD. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022, toàn Thành phố thu hút 767,1 triệu USD vốn FDI, tăng 30,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, đăng ký cấp mới 168 dự án với số vốn đạt 104,4 triệu USD (giảm 4% số dự án và tăng 37% số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2021); có 96 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với số vốn tăng 227,5 triệu USD (tăng 54,8% số dự án và giảm 27,9% số vốn đăng ký); nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 202 lượt, giảm 22,9%, với số vốn đạt 435,2 triệu USD, gấp 2,2 lần cùng kỳ.

Vốn đầu tư nước ngoài 6 tháng đầu năm 2022



4.2. Hoạt động xây dựng

Quý II năm nay là giai đoạn phục hồi kinh tế - xã hội sau đại dịch Covid-19. Cùng với công tác xúc tiến, thu hút đầu tư, thành phố Hà Nội đã chỉ đạo, đôn đốc các chủ đầu tư, các đơn vị thi công tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án trọng điểm, phát triển hạ tầng, góp phần đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2022, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp và hộ dân cư cũng tiến hành khởi công xây dựng xưởng sản xuất, kho chứa hàng, văn phòng kinh doanh, nhà ở...

Tuy nhiên, giá nguyên vật liệu xây dựng và chi phí vận chuyển cùng với chi phí nhân công tăng cao đã ảnh hưởng đến tiến độ thi công một số công trình, dự án thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước, công trình xây dựng của doanh nghiệp và hộ dân cư.

Tình hình thực hiện một số công trình, dự án trên địa bàn Thành phố:

Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội: Có chiều dài 12,5 km, gồm 8,5 km đường trên cao và 4 km đi ngầm với tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại, tiến độ toàn dự án đạt 74,7%, trong đó tiến độ thi công đoạn trên cao đạt 95,3%; đoạn ngầm đạt 33%. Thành phố đang cùng chủ đầu tư tập trung hoàn thiện nốt các phần việc trên cao để đưa vào khai thác thương mại cuối năm 2022, đồng thời tiếp tục xử lý các vướng mắc nhằm đẩy nhanh tiến độ đoạn đi ngầm.

Dự án đường Vành đai 2 đoạn cầu Vĩnh Tuy - Ngã Tư Sở: Đến nay, dự án đã hoàn thành đoạn từ cầu Vĩnh Tuy đến cầu Mai Động và đoạn từ Ngã Tư Sở đến Ngã Tư Vọng; tiến độ toàn dự án ước đạt trên 70% khối lượng công việc. Hiện dự án đường Vành đai 2 trên cao đang gấp rút hoàn thành để đảm bảo tiến độ đã đề ra.

Dự án cầu Vĩnh Tuy (giai đoạn 2): Khởi công tháng 01/2021 với tổng mức đầu tư hơn 2,5 nghìn tỷ đồng. Cầu có tổng chiều dài và đường dẫn hơn 3,5 km, mặt cắt ngang 19,3 m; điểm đầu giao với đường Nguyễn Khoái và phố Minh Khai, điểm cuối giao với đường Long Biên - Thạch Bàn, đường Cổ Linh. Đến nay, đã giải ngân được 37,5% kế hoạch vốn năm 2022, dự án đang tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng các trụ cầu giữa lòng sông, phấn đấu hoàn thành trước mùa lũ năm nay. Cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2 sau khi khớp nối với đường Vành đai 2 trên cao sẽ tạo thành trục giao thông hoàn chỉnh từ trung tâm Hà Nội tới khu vực phía Bắc và Đông Bắc Thành phố, đồng thời sẽ giải quyết bớt áp lực cho tuyến giao thông trọng điểm của Thủ đô, nhất là giảm tải lưu lượng xe trên cầu Thanh Trì và đường Vành đai 3. Dự kiến thời gian hoàn thành toàn dự án vào tháng 6/2023.

Dự án Cung Thiếu nhi Hà Nội: Khởi công tháng 3/2021 do Ban Quản lý dự án xây dựng công trình văn hóa - xã hội Hà Nội làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư hơn 1.376 tỷ đồng. Công trình được xây dựng tại Khu công viên và hồ điều hòa CV1 (thuộc Khu đô thị mới Cầu Giấy, nơi giáp ranh giữa quận Cầu Giấy và quận Nam Từ Liêm). Tổng diện tích dành cho dự án là 39,6 nghìn m², trong đó diện tích xây dựng là 10,3 nghìn m² với các hạng mục: Nhà hát 800 chỗ, rạp chiếu phim 3D - 4D 200 chỗ, nhà thi đấu 500 chỗ, bể bơi 10 làn bơi, nhà học và thư viện Tháp Thiên văn... kết hợp với trang thiết bị tự động thông minh, chất lượng cao phục vụ công việc vận hành theo quy chuẩn, tiêu chuẩn

hiện hành. Hiện nay, dự án đang triển khai ở giai đoạn 1, kết quả giải ngân đạt 79,3% kế hoạch vốn năm 2022, tiến độ thi công toàn dự án đạt 35%. Dự kiến thời gian hoàn thành toàn dự án vào năm 2024.

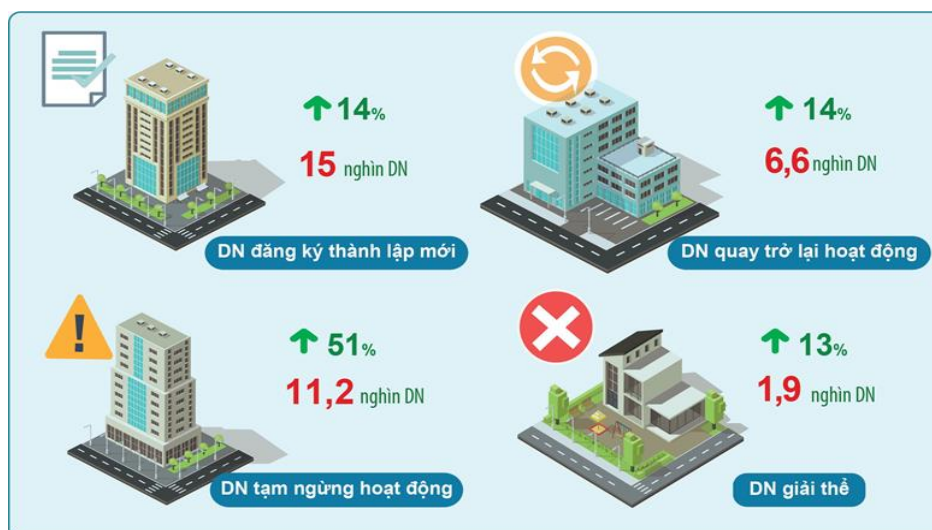
5. Hoạt động của doanh nghiệp

Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2022 tăng 14% so với cùng kỳ năm trước; gần 78% doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh trong quý II ở mức ổn định và tốt hơn so với quý I.

5.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Sáu, thành phố Hà Nội có 2.859 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 32% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 31,9 nghìn tỷ đồng, giảm 25%; thực hiện thủ tục giải thể cho 317 doanh nghiệp, tăng 33%; 879 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 23%; 627 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 16%. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2022, Hà Nội có gần 15 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 14% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 184,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1%; thực hiện thủ tục giải thể cho gần 1,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 13%; gần 11,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 51%; 6,6 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 14%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



5.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2022 cho thấy: Có 39,7% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý II/2022 tốt hơn quý I/2022; 39% số

doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 21,3% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn⁹. Nếu những tháng tiếp theo lạm phát được kiểm soát, giá nhiên liệu và nguyên vật liệu đầu vào không tăng, có 41,8% số doanh nghiệp dự kiến quý III/2022 sẽ tốt lên so với quý II/2022; 41,8% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 16,4% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó, 85,2% số doanh nghiệp khu vực ngoài Nhà nước dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2022 sẽ tốt hơn và giữ ổn định so với quý II/2022; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp FDI lần lượt là 81,8% và 77,8%.

6. Thương mại, dịch vụ và du lịch

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trong 6 tháng đầu năm, Hà Nội cùng cả nước thực hiện tốt việc thích ứng an toàn, linh hoạt, hiệu quả trong tình hình mới. Các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch, văn hóa, thể thao được đẩy mạnh đã tiếp đà tích cực cho sự phục hồi của ngành thương mại, dịch vụ, nhất là trong quý II với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 24,3% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Sáu ước tính đạt 60,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 36,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 37,6 nghìn tỷ đồng, tăng 2,3% và tăng 18,3%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 9,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% và gấp 3,6 lần cùng kỳ; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,6 nghìn tỷ đồng, tăng 47,1% và gấp gần 9 lần cùng kỳ; doanh thu dịch vụ khác đạt 12,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 24,2%.

Tốc độ phát triển tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý II chia theo ngành kinh doanh năm 2020 - 2022

(So với cùng kỳ năm trước)

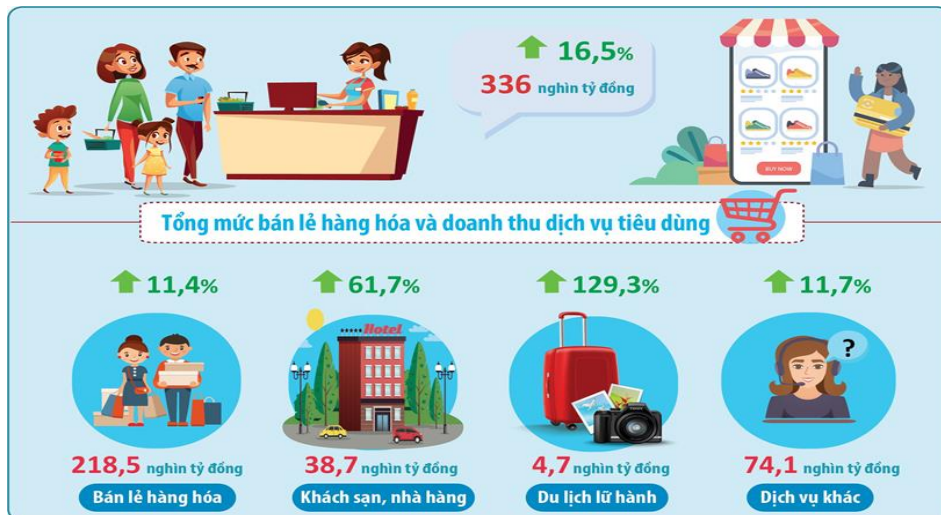
Đơn vị tính: %					
	Tổng số	Chia ra			
		Bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
Quý II/2020	100,0	110,4	83,6	47,8	87,0
Quý II/2021	105,9	109,5	87,7	60,1	103,9
Quý II/2022	124,3	112,8	228,3	432,3	118,5

⁹ Chỉ số tương ứng của quý I/2022: Có 20,9% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 41,1% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 38% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.

Ước tính quý II/2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 174,4 nghìn tỷ đồng, tăng 8% so với quý trước và tăng 24,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 2,3% và tăng 12,8%; khách sạn, nhà hàng gấp 1,6 lần và gấp 2,3 lần; du lịch lữ hành gấp 2,3 lần và gấp 4,3 lần; dịch vụ khác tăng 0,2% và tăng 18,5%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 336 nghìn tỷ đồng, tăng 16,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 218,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 65% tổng mức và tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước (doanh thu xăng dầu tăng 21,4%; nhiên liệu khác tăng 18,1%; đá quý, kim loại quý tăng 18,1%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 15,8%; hàng may mặc tăng 14,1%; đồ dùng gia đình tăng 11,4%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 38,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,5% tổng mức và tăng 61,7% (dịch vụ lưu trú đạt 1,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6% và tăng 40,8%; nhà hàng đạt 36,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,9% và tăng 63%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 4,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,4% và gấp 2,3 lần cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ khác đạt 74,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 22,1% và tăng 11,7% (giáo dục tăng 25,4%; dịch vụ y tế tăng 13,1%; dịch vụ vệ sinh nhà cửa tăng 7,8%; dịch vụ hành chính, văn phòng tăng 7,7%; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị tăng 6,8%).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



6.2. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Vận tải hàng hóa tiếp tục tăng nhanh, đáp ứng yêu cầu vận chuyển và lưu thông hàng hóa, doanh thu 6 tháng đầu năm 2022 tăng 44,9%. Vận tải hành khách sau thời gian dài chịu ảnh hưởng của dịch bệnh đã dần phục hồi với doanh thu quý II/2022 tăng 15,1% so với quý I và tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Sáu ước tính đạt 103,5 triệu tấn, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 43,2% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 10 tỷ tấn.km, tăng 2,4% và tăng 63,9%; doanh thu ước tính đạt 5,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 50,6%.

Ước tính quý II, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 301,1 triệu tấn, tăng 9,3% so với quý trước và tăng 36,2% so với cùng kỳ năm 2021; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 29,3 tỷ tấn.km, tăng 5,6% và tăng 53,6%; doanh thu đạt 16,8 nghìn tỷ đồng, tăng 5,6% và tăng 46,9%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 576,6 triệu tấn, tăng 32,8% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 57 tỷ tấn.km, tăng 48,8%; doanh thu đạt 32,8 nghìn tỷ đồng, tăng 44,9% (6 tháng đầu năm 2021 tăng 10,3%).

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Sáu ước đạt 23 triệu lượt hành khách, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 31,5% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 932 triệu lượt hành khách.km, tăng 1% và tăng 24,8%; doanh thu ước tính đạt 1.392 tỷ đồng, tăng 0,6% và tăng 30,8%.

Ước tính quý II, số lượt hành khách vận chuyển đạt 71,8 triệu lượt hành khách, tăng 0,9% so với quý trước và tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 2,5 tỷ lượt hành khách.km, tăng 43% và tăng 9,9%; doanh thu đạt 4,1 nghìn tỷ đồng, tăng 15,1% và tăng 14,4%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, số lượt hành khách vận chuyển đạt 143 triệu lượt hành khách, giảm 17,8% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 4,2 tỷ lượt hành khách.km, giảm 8,5%; doanh thu đạt 7,6 nghìn tỷ đồng, giảm 10,8% (6 tháng đầu năm 2021 tăng 6,7%).

**Tốc độ phát triển doanh thu vận tải và bưu chính chuyển phát
chia theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu 2022**

(So với cùng kỳ năm trước)

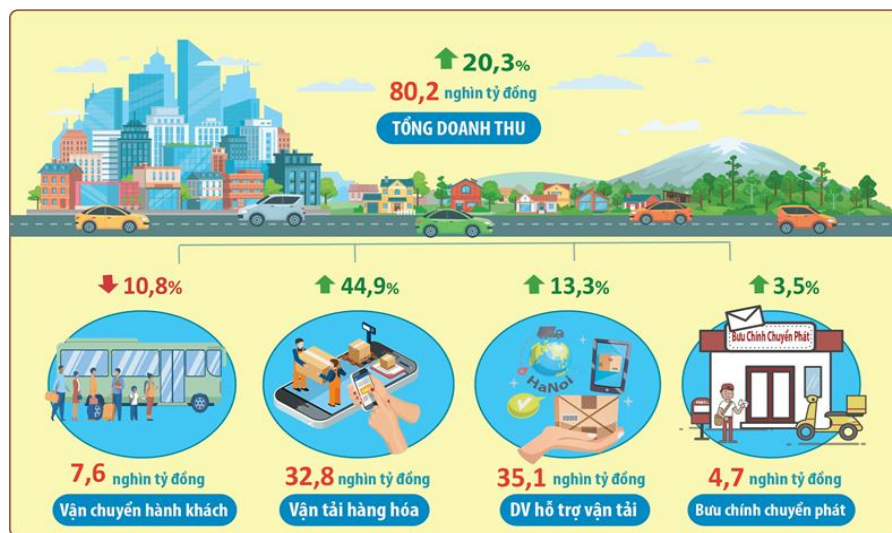
Đơn vị tính: %

	QI/2022	QII/2022	6 tháng đầu năm 2022
Tổng doanh thu	116,3	124,2	120,3
Vận tải hàng hóa	142,9	146,9	144,9
Vận tải hành khách	71,1	114,4	89,2
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	113,6	113,0	113,3
Bưu chính chuyển phát	101,7	105,1	103,5

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Sáu ước tính đạt 6,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 16,1% so với cùng kỳ. Doanh thu quý II đạt 18,2 nghìn tỷ đồng, tăng 8,4% so với quý trước và tăng 13% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, doanh thu đạt 35,1 nghìn tỷ đồng, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2021 tăng 10,2%).

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Sáu ước tính đạt 840 tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý II đạt 2,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5% so với quý trước và tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, doanh thu đạt 4,7 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2021 tăng 9,2%).

**Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát
6 tháng đầu năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)**



6.3. Du lịch

Quý II năm nay là “thời điểm vàng” để hoạt động du lịch Thủ đô khởi sắc, phục hồi sau đại dịch. Cùng với sự kiện SEA Games 31 và sự ủng hộ nhiệt tình của người dân, thành phố Hà Nội tích cực tổ chức nhiều hoạt động Lễ hội, văn hóa, giải trí, tăng cường quảng bá nhằm kích cầu du lịch. Đồng thời, các công ty Lữ hành cũng đưa ra nhiều tour du lịch mới với chương trình giảm giá, khuyến mại hấp dẫn, qua đó số lượt khách du lịch đến Hà Nội trong quý II tăng mạnh so với quý I và cùng kỳ năm trước.

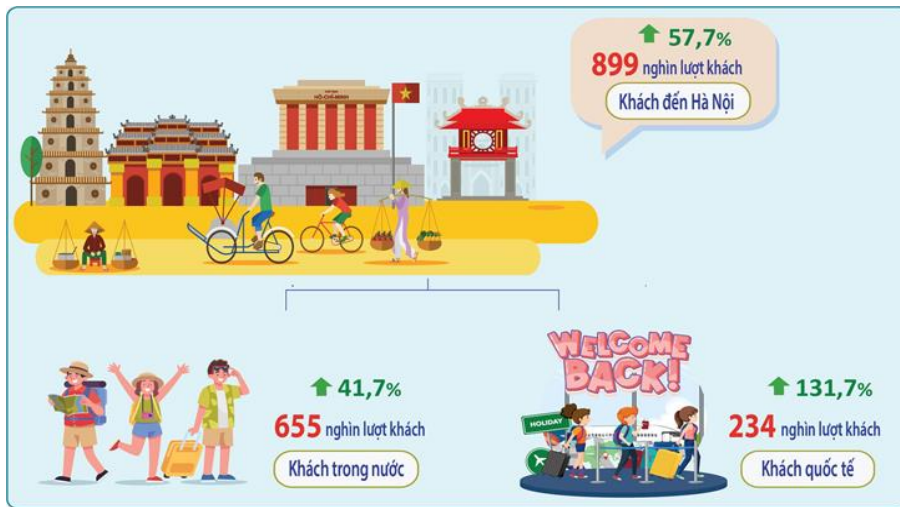
Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Sáu ước tính đạt 75 nghìn lượt khách, tăng 11,8% so với tháng trước và gấp 6,6 lần cùng kỳ năm trước. Ước tính quý II/2022, khách quốc tế đạt 187 nghìn lượt khách, gấp 3,9 lần quý trước và gấp 3,7 lần cùng kỳ năm trước (quý II/2021 tăng 60,1%). Tính chung 6 tháng đầu năm nay, khách quốc tế đạt 234 nghìn lượt khách, gấp 2,3 lần cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2021 giảm 85,5%).

Khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Sáu ước tính đạt 143 nghìn lượt khách, tăng 0,6% so với tháng trước và gấp 2,6 lần cùng kỳ năm trước. Ước tính quý II/2022, khách trong nước đến Hà Nội đạt 384 nghìn lượt khách, tăng 36,9% so với quý trước và tăng 88,2% so với cùng kỳ năm trước (quý II/2021 tăng 14,2%). Tính chung 6 tháng đầu năm nay, khách trong nước đến Hà Nội đạt 665 nghìn lượt khách, tăng 41,7% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2021 giảm 18,9%).

Tình hình hoạt động các cơ sở lưu trú: Tính đến cuối tháng Sáu, trên địa bàn Hà Nội có 3.718 cơ sở lưu trú du lịch với gần 70,3 nghìn phòng, trong đó có 597 khách sạn được xếp hạng từ 1-5 sao với 24,9 nghìn phòng, chiếm 16,1% tổng số cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn. Trong tháng Sáu, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1-5 sao ước đạt 42,9%, giảm 2,3% so với tháng trước và tăng 17,2% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1-5 sao đạt 30,1%, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2021 đạt 24%, giảm 7,8%).

Khách du lịch đến Hà Nội 6 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



6.4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Sáu ước tính đạt 1.517 triệu USD, tăng 6,8% so với tháng trước và tăng 17,5% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 865 triệu USD, tăng 7,3% và tăng 14,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 652 triệu USD, tăng 6,2% và tăng 22,4%. Trong tháng Sáu, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Hàng dệt, may đạt 217 triệu USD, tăng 2,7%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 172 triệu USD, tăng 2,7%; linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi đạt 166 triệu USD, tăng 66,4%; xăng dầu đạt 121 triệu USD, gấp 2,3 lần cùng kỳ; hàng nông sản đạt 78 triệu USD, tăng 30,6%; gỗ và sản phẩm từ gỗ

đạt 77 triệu USD, tăng 22%; hàng hóa khác đạt 452 triệu USD, tăng 36,5%. Bên cạnh đó, 4 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Phương tiện vận tải phụ tùng đạt 127 triệu USD, giảm 31%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 34 triệu USD, giảm 6,7%; hàng gốm sứ đạt 19 triệu USD, giảm 12,9%; điện thoại và linh kiện đạt 9 triệu USD, giảm 69,4%.

Ước tính quý II kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 4.421 triệu USD, tăng 13,4% so với quý I và tăng 19% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 8,3 tỷ USD, tăng 17,1% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 4,6 tỷ USD, tăng 17,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3,7 tỷ USD, tăng 16,6%. Một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu tăng trong 6 tháng đầu năm: Hàng dệt, may đạt 1.220 triệu USD, tăng 29,6%; linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi đạt 1.072 triệu USD, tăng 20,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 765 triệu USD, tăng 2,7%; xăng dầu đạt 647 triệu USD, gấp 2,3 lần cùng kỳ; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 439 triệu USD, tăng 27,9%; hàng nông sản đạt 418 triệu USD, tăng 11,8%; hàng hóa khác đạt 2.227 triệu USD, tăng 17,8%. Bên cạnh đó, 4 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy móc, thiết bị phụ tùng đạt 935 triệu USD, giảm 3,3%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 201 triệu USD, giảm 1,8%; hàng gốm sứ đạt 106 triệu USD, giảm 5,6%; điện thoại và linh kiện đạt 54 triệu USD, giảm 69,2%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2022
(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Sáu ước tính đạt 3.675 triệu USD, giảm 8,8% so với tháng trước và tăng 30,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 3.068 triệu USD, giảm 8,8% và tăng 39,4%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 607 triệu USD, giảm 8,9% và giảm 1,6%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước:

Xăng dầu đạt 501 triệu USD, gấp 4,3 lần cùng kỳ; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 254 triệu USD, tăng 26,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 254 triệu USD, tăng 8,2%; sắt thép đạt 186 triệu USD, tăng 24,3%; hàng hóa khác đạt 1.217 triệu USD, tăng 41%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 574 triệu USD, giảm 2,3%; kim loại khác đạt 90 triệu USD, giảm 20,8%; sản phẩm chất dẻo đạt 63 triệu USD, giảm 3,8%; ngô đạt 56 triệu USD, giảm 28,9%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa quý II ước đạt 11,2 tỷ USD, tăng 20,6% so với quý I và tăng 28,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 20,5 tỷ USD, tăng 24,5% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 16,8 tỷ USD, tăng 31,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3,7 tỷ USD, tăng 1%. Một số mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn trong 6 tháng đầu năm nay: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 2.996 triệu USD, giảm 5,6%; xăng dầu đạt 2.934 triệu USD, gấp 2,8 lần cùng kỳ; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 1.535 triệu USD, tăng 28,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng 1.231 triệu USD, giảm 8%; sắt thép 1.034 triệu USD, tăng 36,8%; chất dẻo 764 triệu USD, tăng 9,7%; hàng hóa khác đạt 6.467 triệu USD, tăng 28,2%

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Sáu tăng 0,70% so với tháng trước, tăng 3,15% so với tháng 12/2021 và tăng 4,31% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 6 tháng đầu năm tăng 3,25% so với bình quân cùng kỳ năm 2021.

Trong tháng Sáu, 9/11 nhóm hàng có chỉ số CPI tăng so với tháng trước, trong đó 3 nhóm tác động lớn vào chỉ số CPI chung: Nhóm giao thông tăng 3,8%, tác động tăng CPI chung 0,37% chủ yếu do giá xăng, dầu điều chỉnh tăng 3 kỳ liên tiếp vào ngày 01/6; 13/6 và ngày 21/6/2022 làm bình quân trong tháng giá xăng tăng 8,18% so với tháng trước, giá dầu diezen tăng 8,49%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,12%, tác động tăng CPI chung 0,35%, trong đó lương thực tăng 0,2%, thực phẩm tăng 1,36%, ăn uống ngoài gia đình tăng 0,82%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,14%, tác động tăng CPI chung 0,10% do tháng Sáu là thời điểm học sinh các trường học bắt đầu vào kỳ nghỉ hè nên các hoạt động văn hoá, vui chơi, giải trí được đẩy mạnh nhằm phục vụ nhu cầu của người dân Thủ đô và khách du lịch đến Hà Nội; các nhóm còn lại có chỉ số CPI tăng nhẹ từ 0,02% - 0,34%, tác động không đáng kể vào CPI chung. Có 2/11 nhóm hàng chỉ số CPI giảm so với cùng kỳ: Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,76% (tác động làm giảm CPI chung 0,15%); bưu chính viễn thông giảm 0,11% tác động không đáng kể.

Chỉ số tiêu dùng một số nhóm hàng các tháng đầu năm 2022
(So với tháng trước)

Đơn vị tính: %

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	100,10	101,16	100,91	99,95	100,30	100,70
<i>Trong đó:</i>						
Giao thông	101,01	102,17	104,52	99,37	102,12	103,80
Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD	100,14	101,12	101,70	100,76	99,29	99,24
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,76	102,02	100,08	98,97	100,22	101,12
Văn hóa, giải trí và du lịch	99,37	101,78	100,08	100,62	102,59	102,14

Chỉ số CPI bình quân quý II/2022 tăng 3,84% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giá xăng liên tục tăng trong 7 kỳ điều hành gần đây đã tác động chủ yếu đến nhóm giao thông tăng 17,24%, làm CPI chung quý II tăng 1,69%. Bên cạnh đó, hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,76%, tác động tăng CPI chung 0,86%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 5,71%, tác động tăng CPI chung 0,27%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,82%, tác động tăng CPI chung 0,98%. Các nhóm hàng có chỉ số giá tăng nhưng tác động không nhiều đến CPI chung: Đồ uống và thuốc lá tăng 2,05%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,81%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,61%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,49%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,07%. Có 2/11 nhóm chỉ số CPI bình quân quý II giảm so với cùng kỳ: Nhóm giáo dục giảm 0,8% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,36%.

Tính chung 6 tháng đầu năm nay, chỉ số CPI bình quân tăng 3,25%, trong đó 2 nhóm hàng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ giá xăng dầu là: Nhóm giao thông tăng 16,07%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,61%. Các nhóm hàng có chỉ số CPI bình quân 6 tháng tăng so với bình quân cùng kỳ: Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,93%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,12%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,06%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,77%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,59%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,41%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,68%. Có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân 6 tháng đầu năm giảm so với bình quân cùng kỳ: Bưu chính viễn thông giảm 0,32%; giáo dục giảm 1,99%.

Chỉ số giá vàng tháng Sáu giảm 1,35% so với tháng trước, tăng 4,23% so với tháng 12/2021 và tăng 2,59% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý II/2022 chỉ số giá vàng tăng 5,32% so với bình quân quý II/2021. Bình quân 6 tháng đầu năm nay, chỉ số giá vàng tăng 2,41% so với bình quân 6 tháng đầu năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Sáu tăng 0,84% so với tháng trước, tăng 1,61% so với tháng 12/2021 và tăng 1,0% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý II/2022 chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,1% so với quý II/2021. Bình quân 6 tháng đầu năm nay, chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,45% so với bình quân 6 tháng đầu năm trước.

CPI tháng Sáu và bình quân 6 tháng đầu năm 2022



8. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

Ngay từ đầu năm, Thành phố đã tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng thu ngân sách, đẩy mạnh công tác quyết toán các dự án hoàn thành; tăng cường giải ngân vốn đầu tư công; chỉ đạo điều hành chi ngân sách đúng quy định, đáp ứng nhiệm vụ chi thường xuyên trong đó ưu tiên các nhiệm vụ chi phục hồi kinh tế. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn đưa ra nhiều chương trình, biện pháp hỗ trợ đối với các lĩnh vực ưu tiên và khách hàng bị ảnh hưởng của dịch Covid-19.

8.1. Thu, chi ngân sách¹⁰

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thành phố 6 tháng đầu năm 2022 ước thực hiện 176,9 nghìn tỷ đồng, đạt 56,8% dự toán pháp lệnh năm và tăng 20,2% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: Thu nội địa 163,6 nghìn tỷ đồng, đạt 56,7% dự toán và tăng 20,8% so với cùng kỳ; thu từ dầu thô 1.247 tỷ đồng, đạt 113,4% và tăng 49,2%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu hơn 12 nghìn tỷ đồng, đạt 54,9% và tăng 11,2%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu 6 tháng đầu năm trên địa bàn: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước ước 29,1 nghìn tỷ đồng, đạt 50,3% dự toán và tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 11,1 nghìn tỷ đồng, đạt 48,5% và giảm 13,4%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 40,7 nghìn tỷ đồng, đạt 74,3% và tăng 53,3%; thuế thu nhập cá

¹⁰ Theo báo cáo ngày 27/6/2022 của Sở Tài chính

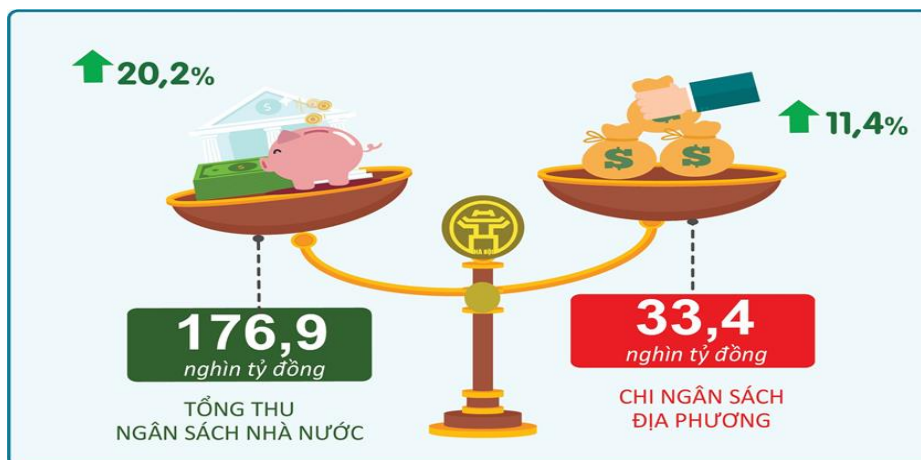
nhân 21,6 nghìn tỷ đồng, đạt 74,9% và tăng 24,6%; thu tiền sử dụng đất 6,9 nghìn tỷ đồng, đạt 34,3% và giảm 24,2%; thu lệ phí trước bạ 4,3 nghìn tỷ đồng, đạt 65,4% và tăng 5,7%; thu phí và lệ phí 8,2 nghìn tỷ đồng, đạt 48,2% và tăng 2,3%.

Chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2022 ước thực hiện 33,4 nghìn tỷ đồng, đạt 31,2% dự toán năm và tăng 11,4% cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển 10,2 nghìn tỷ đồng, đạt 20% dự toán và bằng 99% cùng kỳ năm trước (chi xây dựng cơ bản đạt 20,5% dự toán); chi thường xuyên 22,8 nghìn tỷ đồng, đạt 42,8% dự toán và tăng 16,2%.

Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề ước thực hiện 7,4 nghìn tỷ đồng, đạt 40,9% dự toán và tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước; chi các hoạt động kinh tế 3,9 nghìn tỷ đồng, đạt 36,7% và tăng 25,1%; chi quản lý hành chính Nhà nước 3,6 nghìn tỷ đồng, đạt 47,1% và giảm 7,5%; chi đảm bảo xã hội 2,4 nghìn tỷ đồng, đạt 53,2% và tăng 53,8%; chi y tế, dân số và gia đình 1,9 nghìn tỷ đồng, đạt 53,1% và tăng 19,5%; chi bảo vệ môi trường 1,5 nghìn tỷ đồng, đạt 49,5% và tăng 38,6%.

Thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



8.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mặt bằng lãi suất trên địa bàn đã được các tổ chức tín dụng (TCTD) điều chỉnh giảm nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp hơn. Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 2,9-4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,0-6,6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,39-7,3%/năm. Lãi suất huy động USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

Mặt bằng lãi suất cho vay bằng VND của TCTD phổ biến ở mức 5,5-7,5%/năm đối với ngắn hạn; 7,5-8,5%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) ở mức 4,3%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4,5%/năm).

Hoạt động huy động vốn: Nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn tiếp tục tăng trưởng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cấp tín dụng và chấp hành các quy định về tỷ lệ đảm bảo an toàn. Tính đến hết tháng Sáu, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 4.483 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 5,4% so với thời điểm kết thúc năm 2021, trong đó tiền gửi đạt 4.084 nghìn tỷ đồng¹¹, tăng 1% và tăng 5,5%; phát hành giấy tờ có giá đạt 399 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% và tăng 4,4%.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng Sáu năm 2022

(So với thời điểm cuối năm 2021)



Hoạt động tín dụng: Các TCTD trên địa bàn chú trọng tăng trưởng tín dụng, đưa ra nhiều chương trình, gói tín dụng ưu đãi, áp dụng các chính sách lãi suất linh hoạt, dành vốn tín dụng cho vay đối với các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận vốn tín dụng, đồng thời triển khai các biện pháp hỗ trợ cho khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tính đến hết tháng Sáu, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 2.648 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% so tháng trước và tăng 6,7% so với thời điểm kết thúc năm 2021, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.086 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% và tăng 7,5%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.562 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% và tăng 6,1%. Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống

¹¹ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.616 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 5% so với thời điểm kết thúc năm 2021; tiền gửi thanh toán đạt 2.468 nghìn tỷ đồng tăng 1% và tăng 5,9%.

cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến hết tháng Sáu, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,9% trong tổng dư nợ và 2,1% tổng dư nợ cho vay.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 22,6% trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 19,1%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 9,1%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,2%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,4%. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Nội tiếp tục triển khai các chính sách, biện pháp cơ cấu lại nợ, giảm lãi suất cho vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định, xem xét cho khách hàng vay mới, vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; giảm phí các dịch vụ thanh toán để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp. Đến nay, các TCTD trên địa bàn Thành phố đã thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 62,4 nghìn doanh nghiệp và cá nhân với dư nợ 63,4 nghìn tỷ đồng; miễn, giảm, hạ lãi suất cho 325,5 nghìn khách hàng với dư nợ 536 nghìn tỷ đồng; cho vay mới lãi suất ưu đãi với doanh số lũy kế từ 23/01/2020 đến nay đạt 3.795 nghìn tỷ đồng cho gần 217 nghìn lượt khách hàng.

8.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng 5/2022, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.211 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 348 doanh nghiệp và Upcom có 863 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 524 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% so với tháng trước và giảm 0,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 134 nghìn tỷ đồng, không thay đổi và giảm 6,7%; Upcom đạt 390 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% và tăng 2,6%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Năm đạt 1.619 nghìn tỷ đồng, giảm 7,1% so với tháng trước và tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 364 nghìn tỷ đồng, giảm 12% và giảm 7,5%; Upcom đạt 1.255 nghìn tỷ đồng, giảm 5,6% và tăng 17,3%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Trong tháng Năm, khối lượng giao dịch đạt 1.586 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 16,9% so với tháng trước và giảm 41,3% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 34 nghìn tỷ đồng, giảm 32,5% và giảm 40,6%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 1.511 triệu CP, giảm 14,1% và giảm 39,4%; giá trị đạt 33 nghìn tỷ đồng, giảm 29,3% và giảm 39,1%. Tính chung 5 tháng đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 10 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 274 nghìn tỷ đồng, giảm 31,9% về khối lượng và tăng 9% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): tháng Năm, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 311 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 32 mã giao dịch; cá nhân 279 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Năm 478 nghìn tài khoản. Tính chung 5 tháng đầu năm, có 1.388 nghìn tài khoản được cấp mới.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Giải quyết việc làm

Quý II năm nay, cùng với xu hướng phục hồi kinh tế sau đại dịch, Thành phố đẩy mạnh các giải pháp hỗ trợ, phát triển thị trường lao động, giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn trong điều kiện bình thường mới; số lao động tìm được việc làm trong quý II tăng 37,8% so với quý I.

Trong tháng Sáu, Thành phố tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp hỗ trợ, phát triển thị trường lao động, giải quyết việc làm cho 21,9 nghìn lao động trên địa bàn. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, Thành phố đã giải quyết việc làm cho trên 118,9 nghìn lao động, đạt 74,3% kế hoạch giao trong năm, tăng 21,4% so với cùng kỳ năm 2021¹². Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội đã tổ chức thành công 124 phiên giao dịch việc làm với 3.073 đơn vị, doanh nghiệp tham gia, tổng số nhu cầu tuyển dụng là 55,1 nghìn lao động, số người được phỏng vấn là 22,3 nghìn người, có 7,8 nghìn người được tuyển dụng sau khi kết thúc phiên giao dịch. Thành phố tiếp nhận, thẩm định và ra quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp cho trên 29,8 nghìn người (giảm 10,5% so với cùng kỳ năm 2021), với kinh phí hỗ trợ là 787,4 tỷ đồng; hỗ trợ học nghề cho 787 người với số tiền 3,5 tỷ đồng.

2. Bảo đảm an sinh xã hội

Trong 6 tháng đầu năm, công tác bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội luôn được Thành phố và các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Công tác chăm lo Tết cho nhân dân và các đối tượng chính sách được thực hiện tốt; các chính sách xã hội được thực hiện kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng.

Công tác tặng quà dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022: Thành phố đã tặng gần 1.919 nghìn suất quà cho các đối tượng chính sách ưu đãi, người có công, hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi, đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, công nhân viên chức lao động đã nghỉ hưu, mất sức với tổng số tiền 724,7 tỷ đồng, đạt 183% kế hoạch, tăng 17,3% so với kết quả tặng quà Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021¹³.

¹² Thành phố giải quyết việc làm trong 6T/2021 là 97,9 nghìn lao động; 6T/2020 là 80,5 nghìn lao động; 6T/2019 là 95,2 nghìn lao động.

¹³ Dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021, Thành phố đã trao tặng hơn 1.450 nghìn suất quà cho các đối tượng xã hội với số tiền 616,6 nghìn đồng.

Công tác hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng dịch Covid-19: Dịch Covid-19 đã ảnh hưởng lớn đến đời sống người dân trên địa bàn Thành phố, nhất là người lao động và các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, các hộ nghèo, hộ cận nghèo và những đối tượng yếu thế trong xã hội. Trước tình hình đó, Thành phố đã có nhiều biện pháp thiết thực nhằm hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo chính sách của Trung ương và cơ chế đặc thù của Thành phố. Đến nay, Thành phố đã quyết định hỗ trợ bằng tiền mặt và cho vay gần 5,7 triệu lượt đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 với tổng kinh phí 7.244 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Nhà nước đảm bảo chi theo Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Nghị quyết 15/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND thành phố Hà Nội là 2.709 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp cho trên 3,2 triệu người lao động với số tiền là 4.860 tỷ đồng; nguồn vận động xã hội hoá để hỗ trợ các đối tượng ngoài quy định là 440 tỷ đồng. Đã thực hiện hỗ trợ cho 5,7 triệu lượt đối tượng với kinh phí 7.195 tỷ đồng (trong đó hỗ trợ bằng tiền là 6.886 tỷ đồng; hỗ trợ cho vay là 309 tỷ đồng).

Trong 6 tháng đầu năm, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết gần 10,1 nghìn hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi người có công và thân nhân người có công với cách mạng, số tiền 41,2 tỷ đồng. Đến nay, Thành phố đã thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp 6 tháng đầu năm cho trên 81,7 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 910 tỷ đồng, chi điều dưỡng người có công 35 tỷ đồng. Trên địa bàn Thành phố hiện có 202,4 nghìn đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng và 2,8 nghìn đối tượng bảo trợ xã hội đang được nuôi dưỡng tại các Trung tâm Bảo trợ xã hội của Thành phố.

3. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Năm 2022, theo kế hoạch Thành phố giao: Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 92,5% dân số; tỷ lệ lao động tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) đạt 41,5% lực lượng lao động trong độ tuổi lao động, trong đó: Tỷ lệ lao động tham gia BHXH bắt buộc đạt 40%; tỷ lệ lao động tham gia BHXH tự nguyện đạt 1,5%; tỷ lệ tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động đạt 37,5%

Tính đến hết tháng 6/2022, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế của Thành phố đạt 91,9% dân số¹⁴ với hơn 7.495 nghìn người tham gia, tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2021; có 1.886 người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc (chiếm 38,7% lực lượng trong độ tuổi lao động), tăng 0,3% so với tháng

¹⁴ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang

trước và tăng 5% so với cùng kỳ; gần 65 nghìn người người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện (chiếm 1,3%), tăng 2,3% và tăng 25,1%; có 1.821 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (chiếm 37,3%), tăng 0,3% và tăng 5,2%.

4. Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Năm học 2021-2022, toàn Thành phố có 2.835 trường mầm non, phổ thông và 1 trường trung cấp chuyên nghiệp với 70,2 nghìn lớp; 2.207 nghìn học sinh; 138,1 nghìn giáo viên; 72,8 nghìn phòng học (tăng 51 trường, 6.239 lớp và 67,2 nghìn học sinh so với năm học trước). Trong đó, công lập có 2.237 trường; 48,1 nghìn lớp; 1.833 nghìn học sinh; 91,2 nghìn giáo viên; 47,1 nghìn phòng học (tăng 30 trường, 1.062 lớp và 24,2 nghìn học sinh); tư thục có 550 trường; 20,6 nghìn lớp; 321,3 nghìn học sinh; 42,3 nghìn giáo viên; 24,4 nghìn phòng học (tăng 21 trường, 4.787 lớp và 32,8 nghìn học sinh); 33 trường có yếu tố nước ngoài với 345 lớp, 7.381 học sinh, 887 giáo viên và 361 phòng học.

Tính đến cuối tháng Sáu, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia toàn Thành phố đạt 64,3%, trong đó mầm non 51,6%; tiểu học 77,8%; trung học cơ sở 80,2%; trung học phổ thông 39,8%. Hiện nay các trường trên địa bàn Thành phố đang khẩn trương chuẩn bị công tác tuyển sinh các lớp đầu cấp mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2022-2023.

Trong kỳ thi Học sinh giỏi quốc gia năm 2022, Hà Nội là đơn vị đứng đầu với 125 giải thưởng, trong đó có 7 giải Nhất, 37 giải Nhì, 33 giải Ba, 48 giải Khuyến khích. Tại cuộc thi Olympic Vật lý Bắc Âu, đoàn Hà Nội đạt 2 huy chương Bạc, 2 huy chương Đồng, 1 Bằng khen của Ban tổ chức. Có 4/4 đề tài nghiên cứu khoa học của học sinh trung học phổ thông dự thi quốc gia đạt giải với 2 giải Nhất, 1 giải Nhì, 1 giải Ba, trong đó Đề tài giành giải nhất được dự thi quốc tế tại Hoa Kỳ.

Trong tháng Sáu, Thành phố đã tổ chức thành công kỳ thi vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2022-2023 cho gần 107 nghìn thí sinh dự thi tại 210 điểm thi với 4.550 phòng thi và hơn 19,5 nghìn cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia công tác coi thi, chấm thi và phục vụ bảo vệ điểm thi. Công tác tổ chức kỳ thi được thực hiện nghiêm túc, bảo đảm an toàn phòng, chống dịch Covid-19. Đến nay, công tác chuẩn bị cơ sở vật chất và các điều kiện phục vụ kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 đã cơ bản hoàn thành, toàn Thành phố có 98 nghìn thí sinh đăng ký dự thi tại 181 điểm thi với 4.070 phòng thi và hơn 15 nghìn cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia công tác coi thi, chấm thi và phục vụ bảo vệ điểm thi.

Về giáo dục nghề nghiệp, trong 6 tháng đầu năm các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh được 101,6 nghìn lượt người (trong đó 2,5 nghìn người trình độ cao đẳng; 2,7 nghìn người trình độ trung cấp; 96,4 nghìn người trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng), đạt 45,3% kế hoạch tuyển sinh năm 2022 và gấp 2,9 lần cùng kỳ năm 2021. Hiện nay Thành phố có 361 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề, trong đó có 119 đơn vị công lập, 241 đơn vị ngoài công lập. Chia theo loại hình đơn vị, có 238 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (68 trường cao đẳng, 83 trường trung cấp, 75 trung tâm giáo dục nghề nghiệp/dạy nghề) và 135 doanh nghiệp, loại hình khác. Cũng trong 6 tháng đầu năm, Thành phố đã hỗ trợ đào tạo nghề và bồi dưỡng kỹ năng nghề nghiệp cho 2,9 nghìn lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn, trong đó: Kinh phí đào tạo từ nguồn ngân sách Thành phố cho 365 lao động; từ nguồn xã hội hóa liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho 2,5 nghìn lao động.

5. Tình hình dịch bệnh

Dịch Covid-19 trên địa bàn Hà Nội cơ bản được kiểm soát tốt. Công tác tiêm chủng được Thành phố quan tâm chú trọng, độ bao phủ tiêm phòng vắc xin rộng; các dịch bệnh khác trên địa bàn được kiểm soát.

Dịch Covid-19 trên địa bàn Hà Nội có xu hướng giảm dần rõ rệt, thời gian gần đây chỉ ghi nhận dưới 200 ca mắc mới mỗi ngày, hầu hết bệnh nhân mắc mới ở mức độ nhẹ được cách ly, điều trị tại nhà. Tính chung từ đầu mùa dịch đến 18h ngày 26/6/2022, trên địa bàn thành phố Hà Nội ghi nhận 1.606,4 nghìn ca mắc Covid-19, trong đó 292 ca nhập cảnh; 1.336 người đã tử vong do Covid-19.

Tính đến 18h ngày 26/6/2022, toàn Thành phố đã tiêm được 18,9 triệu liều vắc xin phòng Covid-19, trong đó: 7,2 triệu mũi 1; 7 triệu mũi 2; 229 nghìn mũi bổ sung và gần 4,7 triệu mũi nhắc lại. Trong đó: Người từ 18 tuổi trở lên đã tiêm hơn 5,5 triệu liều mũi 1 và 5,4 triệu liều mũi 2, đạt 99,9% dân số 18 tuổi trở lên; trên 227,4 nghìn mũi bổ sung, đạt 100%; hơn 4,3 triệu mũi nhắc lại, đạt 95,8%. Trẻ em từ 12 đến 17 tuổi đã tiêm hơn 703,7 nghìn liều mũi 1 và 673,4 nghìn liều mũi 2, đạt 99,9%. Trẻ từ 5 đến 11 tuổi đã tiêm 240,2 nghìn liều mũi 1 đạt 89,7% và 77,9 nghìn liều mũi 2. Tại các bệnh viện Trung ương đã tiêm được 1,5 triệu liều vắc xin (0,8 triệu liều mũi 1; 0,6 triệu liều mũi 2; gần 7 nghìn liều mũi bổ sung, nhắc lại). Hiện nay, trên địa bàn Thành phố đang triển khai tiêm mũi nhắc lại lần 2 cho các đối tượng (mũi 3 cho trẻ từ 12 đến 17 tuổi và mũi 4 cho người từ 18 tuổi trở lên), tiếp tục đẩy nhanh tiến độ tiêm phòng mũi 1 và mũi 2 cho trẻ em từ 5 đến 11 tuổi đủ điều kiện tiêm chủng đảm bảo an toàn, hiệu quả.

Các dịch bệnh khác cơ bản được kiểm soát tốt, chưa ghi nhận các ổ dịch lớn, tuy nhiên số ca mắc Sốt xuất huyết và Tay chân miệng có chiều hướng gia tăng. Cộng dồn từ đầu năm đến nay, Hà Nội ghi nhận 123 ca Sốt xuất huyết, 829 ca Tay chân miệng (cùng kỳ năm 2021 có 197 ca Sốt xuất huyết và 198 ca Tay chân miệng); 1 ca liên cầu lợn; 5 ca Uốn ván; 1 ca bệnh Dại (đã tử vong). Các bệnh: Sởi, Rubella, Ho gà, Não mô cầu, Viêm não Nhật Bản không ghi nhận ca mắc.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong những tháng đầu năm, các hoạt động văn hóa, thể thao được duy trì đảm bảo công tác phòng chống dịch Covid-19. Sang quý II dịch bệnh được kiểm soát tốt, Thành phố đẩy mạnh các hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa nghệ thuật, thể thao, thu hút số lượng lớn du khách quốc tế và trong nước. Đặc biệt, thành phố Hà Nội đã tổ chức thành công SEA Games 31.

Hoạt động văn hóa: Trong 6 tháng đầu năm, Thành phố tổ chức tốt hoạt động thông tin, tuyên truyền, cổ động trực quan và các hoạt động văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, thể thao chào mừng các ngày Lễ lớn, các sự kiện chính trị của đất nước và Thủ đô, chào mừng SEA Games 31. Bên cạnh đó, Thành phố nỗ lực với nhiều chương trình biểu diễn nhằm khôi phục các hoạt động văn hóa, nghệ thuật đáp ứng nhu cầu của người dân Thủ đô trong điều kiện bình thường mới, trong đó các di tích lịch sử như Đền Ngọc Sơn, Nhà tù Hỏa Lò, Văn Miếu - Quốc Tử Giám... đã thu hút lượng lớn khách tham quan. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, các di tích trên địa bàn đã thu hút hơn 537 nghìn lượt khách tham quan, doanh thu phí ước đạt 13,2 tỷ đồng; các đơn vị nghệ thuật đã tổ chức 274 buổi biểu diễn, thu hút 90,5 nghìn lượt khán giả và tổ chức hơn 190 buổi chiếu phim trên địa bàn; doanh thu đạt 1,7 tỷ đồng.

Hoạt động thể thao: Trong 6 tháng đầu năm, thành phố Hà Nội tập trung cao điểm cùng đoàn thể thao Việt Nam tham dự SEA Games 31. Tại SEA Games 31, thể thao Hà Nội đã giành được 151 huy chương, bao gồm 62 huy chương Vàng, 35 huy chương bạc, 54 huy chương Đồng, chiếm 33,9% tổng số huy chương của đoàn thể thao Việt Nam. Đặc biệt, thành tích của các vận động viên thể thao Hà Nội nổi bật ở các môn: Wushu với 8/10 huy chương Vàng; Rowing 5/8 Huy chương Vàng; Đấu kiếm 4/5 huy chương Vàng; Thể dục dụng cụ 3/4 huy chương Vàng.

7. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Sáu (từ 15/5/2022 đến 14/6/2022) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng phát hiện 265 vụ phạm pháp hình sự, trong đó 220 vụ do công an khám phá; số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 381 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 300 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 317 đối tượng, thu nộp ngân sách hơn 20 tỷ đồng.

Tội nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 43 vụ cờ bạc, bắt giữ 275 đối tượng; tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 328 vụ, bắt giữ 455 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 313 vụ với 390 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 68 vụ tai nạn giao thông làm 36 người chết và bị thương 46 người. Trong đó: 67 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 35 người và bị thương 45 người; 1 vụ tai nạn đường sắt làm chết 1 người chết và bị thương 1 người. Trong các vụ tai nạn có 2 vụ rất nghiêm trọng làm 4 người chết; 33 vụ nghiêm trọng làm 32 người chết và 10 người bị thương; 33 vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm làm 36 người bị thương.

Cộng dồn 6 tháng đầu năm, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 408 vụ tai nạn giao thông (giảm 11 vụ so với cùng kỳ năm 2021) làm 222 người chết (tăng 51 người) và bị thương 240 người (giảm 62 người). Trong đó: 403 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 217 người chết và bị thương 237 người; 4 vụ tai nạn đường sắt làm chết 3 người và bị thương 3 người; 1 vụ tai nạn đường thủy làm chết 2 người.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, phát hiện 1.072 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 1.089 đối tượng; số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị xử lý là 1.027 vụ với 1.054 đối tượng; thu nộp ngân sách hơn 4,8 tỷ đồng. Cũng trong tháng Sáu, trên địa bàn Thành phố xảy ra 20 vụ cháy (1 vụ cháy lớn, 10 vụ cháy trung bình và 9 vụ cháy nhỏ) không có thiệt hại về người, các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác minh nguyên nhân và đánh giá thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn Thành phố xảy ra 206 vụ cháy làm 12 người chết và 10 người bị thương (6 tháng đầu năm 2021 xảy ra 199 vụ cháy làm 13 người chết và 20 người bị thương).

Khái quát lại, trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực gặp nhiều khó khăn, Thành phố thực hiện tốt các giải pháp thích ứng, an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 và đẩy mạnh phục hồi, phát triển kinh tế. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội Hà Nội 6 tháng đầu 2022 đạt được với xu hướng phục hồi nhanh và tích cực của nhiều ngành, lĩnh vực: GRDP ước tăng 7,79% so với cùng kỳ (quý I tăng 6,03%; quý II tăng 9,49%); thu ngân sách trên địa bàn đạt 56,8% dự toán năm và tăng 20,2%; văn hóa nghệ thuật, thể thao được duy trì phát triển; giải quyết việc làm đạt khá, an sinh xã hội được đảm bảo. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được kinh tế - xã hội Thành phố 6 tháng đầu năm còn có một

số khó khăn, thách thức như: Giá nhiên, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, xây dựng và hàng hóa tiêu dùng tăng ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và gây áp lực cho việc kiểm soát lạm phát; tốc độ tái đàn lợn còn chậm; tỉ lệ giải ngân vốn đầu tư công còn thấp. Để hoàn thành tốt các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 của Thành phố, thời gian tới đòi hỏi các cấp, các ngành, địa phương tiếp tục khẩn trương, tập trung thực hiện nghiêm túc các Văn bản, chỉ đạo của Trung ương, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố về thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022, bảo đảm kiểm soát tốt dịch bệnh, tiếp tục đẩy mạnh phục hồi và phát triển các ngành, lĩnh vực, trong đó thực hiện tốt một số nội dung sau:

Một là, tiếp tục kiểm soát dịch Covid-19 và các bệnh truyền nhiễm khác trên địa bàn Thành phố; triển khai mạnh mẽ, hiệu quả chiến dịch tiêm vắc xin phòng Covid-19 lần 2 (mũi nhắc lại) cho đối tượng từ 12 tuổi trở lên, hoàn thành tiêm phòng cho trẻ từ 5 đến 11 tuổi trước tháng 9/2022, phấn đấu đạt mục tiêu miễn dịch cộng đồng, ổn định đời sống nhân dân.

Hai là, theo dõi chặt chẽ thị trường giá cả hàng hóa, trọng tâm là giá các mặt hàng thiết yếu như giá xăng dầu; giá lương thực, thực phẩm; vật liệu xây dựng và giá thức ăn chăn nuôi... để có chính sách, giải pháp kịp thời cân đối cung - cầu, điều hành bình ổn giá phù hợp; lưu thông hàng hóa, thúc đẩy thương mại, xuất nhập khẩu bền vững và các cân đối về điện, xăng dầu, bảo đảm cung cấp điện an toàn, ổn định cho sản xuất và sinh hoạt.

Ba là tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh của Thành phố. Thực hiện đồng bộ các hoạt động hỗ trợ sản xuất kinh doanh như chương trình cho vay với lãi suất ưu đãi, các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, đất đai, nhân lực. Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, sản phẩm công nghiệp chủ lực của Thành phố, thúc đẩy liên kết, hợp tác; tổ chức tuyên truyền và thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực Hà Nội năm 2022.

Bốn là, thực hiện đồng bộ, quyết liệt, khẩn trương, có hiệu quả hơn nữa các giải pháp đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công; huy động tốt nguồn vốn tư nhân cho đầu tư phát triển. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án trọng điểm, công trình lớn, quan trọng, thiết yếu, các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng giao thông, hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các làng nghề, làng nghề truyền thống.

Năm là, theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, chỉ đạo sản xuất nông nghiệp bảo đảm kế hoạch, thời vụ; chủ động ứng phó, phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ nhằm hạn chế tối đa thiệt hại. Tiếp tục thực hiện hiệu quả việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao diện tích lúa chất lượng cao, mở rộng diện tích cây ăn quả, cây công nghiệp có hiệu quả kinh tế cao. Chuẩn bị các điều kiện tốt cho cây trồng vụ Mùa; chú ý phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, quan tâm đẩy mạnh phát triển đàn lợn và gia cầm.

Sáu là, thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm. Chăm lo sức khỏe, nâng cao đời sống tinh thần của người dân; kịp thời thăm hỏi, hỗ trợ người nghèo, người gặp khó khăn và đối tượng bảo trợ xã hội. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 6 tháng đầu năm 2022

	Đơn vị tính	Ước tính 6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	%	-	7.79
2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	106.6
3. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	180572	108.8
4. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	19576	100.7
5. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1659538	111.9
6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	336008	116.5
7. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	117519	127.3
8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	80167	120.3
9. Khách du lịch đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1000 Lượt khách	899	157.7
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	<i>234</i>	<i>231.7</i>
10. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	8321	117.1
11. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	20489	124.5
12. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	176901	120.2
13. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	33374	111.4
14. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%	-	103.25
15. Chỉ số giá vàng	%	-	102.41
16. Chỉ số giá đô la Mỹ	%	-	99.55

2. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2022 (Giá 2010)

	%	
	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2022
TỔNG SỐ	6.02	7.79
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.26	2.39
Công nghiệp và xây dựng	7.64	6.31
<i>Công nghiệp</i>	7.66	6.73
<i>Xây dựng</i>	7.61	5.54
Dịch vụ	5.87	9.05
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4.80	4.55

3. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2022 (Giá HH)

	%	
	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2022
TỔNG SỐ	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.50	2.27
Công nghiệp và xây dựng	21.50	21.17
Dịch vụ	64.21	64.99
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	11.79	11.57

4. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	85058	83652	98.3
Các loại cây khác			
Ngô	9779	10263	104.9
Khoai lang	1376	1330	96.7
Đậu tương	1502	1044	69.5
Lạc	1781	1768	99.3
Rau các loại	23352	23879	102.3
Đậu các loại	258	287	111.2
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa đông xuân	530000	335993	63.4
Các loại cây khác			
Ngô	52072	50867	97.7
Khoai lang	12711	10811	85.1
Đậu tương	2719	1712	63.0
Lạc	3605	2123	58.9
Rau các loại	512600	513700	100.2
Đậu các loại	413	350	84.7
Chăn nuôi (Nghìn con)			
Đàn trâu	27	28	103.7
Đàn bò	130.4	130.3	99.9
Đàn lợn	1363	1380	101.2
Đàn gia cầm	39500	39700	100.5
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>27199</i>	<i>26600</i>	<i>97.8</i>

5. Sản xuất vụ đông xuân năm 2022

	Thực hiện vụ đông xuân năm 2021	Ước tính vụ đông xuân năm 2022	Vụ đông xuân năm 2022 so với vụ đông xuân năm 2021 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	585476	571143	97.6
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích (Ha)	85058	83652	98.3
Năng suất (Tạ/ha)	62.6	61.7	98.4
Sản lượng (Tấn)	532689	515796	96.8
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	9779	10263	104.9
Năng suất (Tạ/ha)	54.0	53.9	99.9
Sản lượng (Tấn)	52787	55347	104.8
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	1376	1330	96.7
Năng suất (Tạ/ha)	94.6	92.6	97.9
Sản lượng (Tấn)	13015	12315	94.6
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích (Ha)	1502	1044	69.5
Năng suất (Tạ/ha)	18.4	18.4	100.3
Sản lượng (Tấn)	2757	1924	69.8
<i>Lạc</i>			
Diện tích (Ha)	1781	1768	99.3
Năng suất (Tạ/ha)	23.1	22.9	99.1
Sản lượng (Tấn)	4117	4050	98.4
<i>Rau</i>			
Diện tích (Ha)	23352	23879	102.3
Năng suất (Tạ/ha)	228.0	223.5	98.0
Sản lượng (Tấn)	532531	533676	100.2

6. Chăn nuôi tại thời điểm 1/4

	<i>Nghìn con; %</i>		
	Thực hiện năm 2021	Ước tính năm 2022	Năm 2022 so với năm 2021
Lợn	1301	1375	105.7
<i>Trong đó: Lợn thịt</i>	981	1078	109.9
Gia cầm	38778	39171	101.0
Gà	26206	26029	99.3
<i>Trong đó: Gà thịt</i>	18146	17954	98.9
<i>Gà đẻ trứng</i>	8060	8075	100.2
Vịt	7959	7979	100.3
<i>Trong đó: Vịt đẻ trứng</i>	3924	3971	101.2
Ngan	696	747	107.3
<i>Trong đó: Ngan đẻ trứng</i>	70	73	104.3

7. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý I năm 2022	Ước tính quý II năm 2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	6 tháng đầu năm 2022
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn)	480	500	980	107.6	106.4	107.0
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn)	2800	2593	5393	99.7	100.0	99.9
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Tấn)	56868	56927	#####	104.5	101.0	102.7
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (Tấn)	40722	40606	81328	99.4	98.2	98.8
Trứng gia cầm (Triệu quả)	669	679	1348	106.2	105.6	105.9
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	10000	10700	20700	107.4	108.2	107.8

8. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2022	2022	2022	2022	2022	2022
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	57	2	59	103.6	100.0	103.5
Rừng sản xuất	56	2	58	101.8	100.0	101.8
Rừng phòng hộ	1	-	1	-	-	-
Rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu						
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	5482	5695	11177	95.0	95.0	95.0
Sản lượng củi khai thác (Ste)	166	180	346	104.4	105.3	104.8

9. Sản lượng thủy sản

	<i>Tấn; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2022	2022	2022	2022	2022	2022
Tổng sản lượng thủy sản	25214	29654	54868	102.7	102.7	102.7
Cá	25147	29562	54709	102.7	102.7	102.7
Tôm	4	4	8	100.0	100.0	100.0
Thủy sản khác	63	88	151	96.9	98.9	98.1
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	24918	29274	54192	102.7	102.8	102.8
Cá	24917	29272	54189	102.7	102.8	102.8
Tôm	-	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	1	2	3	100.0	66.7	75.0
Sản lượng thủy sản khai thác	296	380	676	97.7	100.5	99.3
Cá	230	290	520	97.9	100.7	99.4
Tôm	4	4	8	100.0	100.0	100.0
Thủy sản khác	62	86	148	96.9	100.0	98.7

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

	%			
	Tháng 5 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	107.2	101.3	107.5	106.6
Khai khoáng	35.9	216.1	83.7	92.4
Khai khoáng khác	35.9	216.1	83.7	92.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107.8	100.0	107.7	106.8
Sản xuất chế biến thực phẩm	98.6	110.2	102.5	101.6
Sản xuất đồ uống	111.1	108.4	116.2	111.2
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	107.4	103.0	108.9	103.0
Dệt	74.4	91.0	106.7	95.8
Sản xuất trang phục	102.4	101.4	104.5	105.0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	90.5	114.2	99.4	96.4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	115.5	103.5	114.4	115.5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	96.8	94.5	112.7	120.3
In, sao chụp bản ghi các loại	102.5	109.2	98.9	101.9
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	112.1	107.4	107.3	104.3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	79.2	115.5	116.7	99.0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100.6	94.6	84.3	95.1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	139.6	81.5	99.0	118.5
Sản xuất kim loại	94.7	103.0	92.7	92.3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	125.1	100.6	121.1	116.1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100.5	113.6	114.1	107.3
Sản xuất thiết bị điện	103.0	107.2	121.6	107.4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	88.7	95.4	90.4	100.9
Sản xuất xe có động cơ	95.3	105.6	92.5	96.7
Sản xuất phương tiện vận tải khác	117.7	92.7	121.4	111.3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	115.5	99.5	121.6	105.4
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	75.9	110.7	105.0	100.2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	94.3	111.5	107.6	92.7

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022 (Tiếp theo)

	%			
	Tháng 5 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	102.3	117.1	104.0	103.9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	102.3	117.1	104.0	103.9
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107.2	103.6	111.3	107.0
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103.7	103.5	106.7	103.7
Thoát nước và xử lý nước thải	93.3	112.5	100.8	95.4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	114.4	101.7	119.0	114.4

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022

	%	
	Thực hiện quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	105.9	107.2
Khai khoáng	114.8	74.8
Khai khoáng khác	114.8	74.8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106.1	107.5
Sản xuất chế biến thực phẩm	104.4	98.9
Sản xuất đồ uống	102.5	118.1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	101.1	104.6
Dệt	100.4	91.2
Sản xuất trang phục	103.0	106.9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104.6	89.5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	116.8	114.3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	133.8	108.1
In, sao chụp bản ghi các loại	97.6	104.7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	103.8	104.7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	109.6	88.4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101.0	89.3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	119.5	117.8
Sản xuất kim loại	94.0	90.5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110.9	120.9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	107.0	107.6
Sản xuất thiết bị điện	98.5	117.1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	108.2	94.4
Sản xuất xe có động cơ	96.9	96.5
Sản xuất phương tiện vận tải khác	105.2	117.4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	105.7	105.1
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	107.5	94.5
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	94.6	91.2

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022 (Tiếp theo)

		%
	Thực hiện quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	103.8	104.0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	103.8	104.0
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105.6	108.3
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103.3	104.0
Thoát nước và xử lý nước thải	93.5	98.0
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế và xử lý chất thải	113.2	115.6

**12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022**

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
		năm	năm	đầu năm	năm	đầu năm
		2022	2022	2022	2022	2022
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng	1000 M ³	188	407	2514	83.7	92.4
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	13	15	87	101.9	150.3
Sữa và kem dạng bột	Tấn	135	145	632	58.3	79.8
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	2500	2646	16218	99.5	86.1
Bia các loại	Triệu Lít	39	42	207	112.2	113.6
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	156	161	856	108.9	103.0
Quần áo người lớn	1000 Cái	2768	2822	14495	127.6	125.5
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	3047	3086	18784	95.3	103.9
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	6167	6260	36179	114.4	100.7
Giày, dép	1000 Đôi	728	810	4650	104.3	99.6
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	6014	6202	39830	92.1	100.1
Bao bì và túi bằng giấy	1000 Chiếc	6938	6491	50565	92.8	129.3
(trừ giấy nhãn)						
Thùng, hộp bằng bìa cứng	Triệu Chiếc	35	33	294	118.1	136.3
(trừ bìa nhãn)						
Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	12	12	65	125.3	112.7
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6377	5739	35730	102.6	106.1
Phân bón các loại	1000 Tấn	26	28	147	104.7	106.4
Thuốc trừ sâu	Tấn	2138	2250	9928	133.5	123.2
Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	45	46	252	106.7	90.5
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	3707	3910	29511	103.7	61.7
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	257	319	2522	152.2	158.0
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	604	769	3439	98.4	71.7
Cửa bằng plasstic	Tấn	4142	3222	24009	58.0	84.9
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	1962	2003	12435	109.0	102.2
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	551	237	3138	75.6	158.7
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	212	230	1326	88.4	88.9
Thép không gỉ các loại	Tấn	444	313	3775	28.7	65.2
Ổng không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	5977	5890	33982	134.8	114.7
Cửa bằng sắt, thép	1000 M ²	70	70	409	99.6	99.5

**12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022 (Tiếp theo)**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2022	Ước tính tháng 6 năm 2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 6	6 tháng
					năm 2022	đầu năm 2022
Máy copy - in	1000 Cái	327	429	2497	104.9	103.0
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	56	71	326	100.0	77.9
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	721	712	4219	150.4	125.6
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	137	138	693	226.2	200.4
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	41	48	269	111.3	107.5
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	247	280	1241	100.7	88.1
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	580	584	2808	106.7	111.9
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	2400	2782	16100	106.3	108.6
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	37	34	222	73.3	83.7
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	cái	5030	5811	29630	136.8	197.3
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	44	40	255	126.6	100.2
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	29	26	153	117.1	108.2
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	41	41	245	111.1	80.6
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	541	523	2918	112.9	102.8
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	299	307	1966	256.0	274.1
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2286	2677	13114	104.0	103.9
Nước uống được	Triệu M ³	20	20	116	102.3	101.1

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2022	Ước tính quý II năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2022	Quý II năm 2022
Tên sản phẩm					
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	48	39	172.2	130.2
Sữa và kem dạng bột	Tấn	240	392	111.1	68.1
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	8642	7576	94.6	78.1
Bia các loại	Triệu Lít	84	123	108.4	117.4
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	391	465	101.0	104.5
Quần áo người lớn	1000 Cái	6689	7806	124.6	126.2
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	9082	9702	103.4	104.4
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	17591	18588	96.3	105.2
Giày, dép	1000 Đôi	2326	2324	104.3	95.1
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	21814	18016	108.3	91.7
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	29114	21451	170.3	97.5
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	172	122	164.1	110.0
Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	30	35	104.2	121.2
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	17237	18493	112.7	100.6
Phân bón các loại	1000 Tấn	66	82	117.7	98.7
Thuốc trừ sâu	Tấn	3738	6190	115.7	128.2
Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	120	133	83.2	98.2
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	16252	13259	61.2	62.4
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	1591	931	211.1	110.6
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	1571	1868	70.4	72.9
Cửa bằng plasstic	Tấn	13198	10811	102.0	70.5
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	6524	5911	98.1	107.1
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	1854	1284	195.7	124.7
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	639	687	82.8	95.6
Thép không gỉ các loại	Tấn	2424	1351	77.4	50.9
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	16422	17560	103.8	127.2
Cửa bằng sắt, thép	1000 M ²	195	214	97.0	102.4

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2022 (Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2022	Ước tính quý II năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2022	Quý II năm 2022
Máy copy - in	1000 Cái	1222	1275	103.3	102.7
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	134	192	77.5	78.1
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	1908	2311	116.5	134.3
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	283	410	172.6	225.3
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	125	144	106.0	108.3
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	455	786	75.2	97.9
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	1056	1752	96.3	124.0
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	8028	8072	115.5	102.6
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	110	112	89.8	78.4
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	cái	13370	16260	241.2	171.6
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	124	131	99.3	101.2
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	74	80	98.9	118.4
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	113	132	68.9	94.3
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	1385	1533	97.3	108.3
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	1207	759	329.5	216.2
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	5917	7197	103.8	104.0
Nước uống được	Triệu M ³	57	59	102.5	99.8

14. Vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2022	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	76277	#####	#####	107.8	109.5	108.8
Phân theo nguồn vốn						
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	14987	17896	32883	114.1	105.3	109.1
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	22	27	49	3.1	51.5	6.6
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	7218	10568	17786	110.2	101.7	105.0
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước	880	1400	2280	114.3	121.9	118.8
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	45068	64048	#####	106.2	111.8	109.4
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	5581	6999	12580	110.7	108.0	109.2
Vốn huy động khác	2521	3357	5878	119.6	116.9	118.0
Phân theo khoản mục đầu tư						
Vốn đầu tư XD CB	45609	64653	#####	108.7	111.0	110.0
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XD CB	21891	27996	49887	107.8	108.3	108.0
Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	3683	5019	8702	109.7	107.2	108.3
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	4019	5195	9214	100.1	102.6	101.5
Vốn đầu tư khác	1075	1432	2507	100.1	105.3	103.0

**15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022**

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm 2022	năm 2022
	2022	năm	năm	đầu năm	so với kế hoạch	so với cùng kỳ
		2022	2022	2022	năm 2022	năm trước
TỔNG SỐ	50961	3809	4021	19576	38.4	100.7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	21633	1481	1620	8638	39.9	87.4
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	15650	1242	1305	7178	45.9	103.6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	9096	725	759	4110	45.2	98.1
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	395	20	24	116	29.4	107.4
Vốn nước ngoài (ODA)	5158	192	257	1185	23.0	43.9
Xổ số kiến thiết	430	27	34	159	37.0	112.2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	27735	2195	2265	10204	36.8	118.6
Vốn cân đối ngân sách huyện	20723	1652	1714	7532	36.3	99.2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	12339	853	1014	3894	31.6	99.1
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7012	543	551	2672	38.1	265.3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1593	133	136	734	46.1	75.9
Vốn cân đối ngân sách xã	1348	112	114	631	46.8	72.5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	967	80	83	441	45.6	68.9
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	245	21	22	103	42.1	106.4

**16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
các quý năm 2022**

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	8494	11082	102.4	99.4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	4083	4555	86.3	88.5
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	3391	3787	105.2	102.2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1903</i>	<i>2207</i>	<i>103.6</i>	<i>93.8</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	54	62	109.5	105.7
Vốn nước ngoài (ODA)	565	620	40.5	47.5
Xổ số kiến thiết	73	86	114.9	110.0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	4071	6133	130.3	112.0
Vốn cân đối ngân sách huyện	2968	4564	108.6	93.9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1385</i>	<i>2509</i>	<i>92.6</i>	<i>103.1</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1103	1569	281.5	255.0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	340	394	78.2	74.1
Vốn cân đối ngân sách xã	296	335	75.3	70.3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>202</i>	<i>239</i>	<i>79.9</i>	<i>61.7</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	44	59	105.1	107.4

**17. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 Tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	282280	288112	1659538	118.3	111.9
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	30202	30697	170190	104.9	97.4
Ngoài Nhà nước	236819	242033	1399491	121.5	115.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15259	15382	89857	101.5	95.7
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	228394	232900	1355909	114.1	110.9
Khách sạn, nhà hàng	9087	9250	38747	360.1	161.7
Du lịch lữ hành	1098	1615	4653	896.2	229.3
Dịch vụ	43701	44347	260229	120.8	111.3
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	59117	60831	336008	136.7	116.5
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	8483	8943	48755	125.8	109.2
Ngoài Nhà nước	47840	49068	271906	139.6	118.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2794	2820	15347	126.3	103.3
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	36752	37590	218489	118.3	111.4
Khách sạn, nhà hàng	9087	9250	38747	360.1	161.7
Du lịch lữ hành	1098	1615	4653	896.2	229.3
Dịch vụ	12180	12376	74119	124.2	111.7
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	14.4	14.7	14.5	-	-
Ngoài Nhà nước	80.9	80.7	80.9	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.7	4.6	4.6	-	-

18. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội các quý năm 2022

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	818720	840818	108.5	115.5
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	81788	88402	93.3	101.6
Ngoài Nhà nước	692354	707137	111.9	118.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	44578	45279	92.0	99.6
Chia theo ngành hoạt động				
Thương nghiệp	673578	682331	109.1	112.7
Khách sạn, nhà hàng	15137	23610	111.2	228.3
Du lịch lữ hành	1403	3250	109.9	432.3
Dịch vụ	128602	131627	105.0	118.2
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	161564	174444	109.1	124.3
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	23337	25418	100.2	119.0
Ngoài Nhà nước	130920	140986	111.9	125.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7307	8040	93.2	114.5
Chia theo ngành hoạt động				
Thương nghiệp	108006	110483	110.0	112.8
Khách sạn, nhà hàng	15137	23610	111.2	228.3
Du lịch lữ hành	1403	3250	109.9	432.3
Dịch vụ	37018	37101	105.7	118.5
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
Nhà nước	14.5	14.6	-	-
Ngoài Nhà nước	81.0	80.8	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.5	4.6	-	-

19. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	36752	37590	218489	118.3	111.4
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	8167	8380	49733	109.1	108.4
Hàng may mặc	2578	2605	14969	132.6	114.1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4556	4650	27408	107.9	111.4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	647	645	3809	127.5	115.8
Gỗ và vật liệu xây dựng	704	720	4319	117.1	106.2
Ô tô các loại	3949	4005	24106	112.4	108.2
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	993	1005	5835	108.6	103.4
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>105</i>	<i>106</i>	<i>567</i>	<i>104.3</i>	<i>95.8</i>
Xăng, dầu các loại	6962	7250	38660	146.2	121.4
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	501	490	2871	124.6	118.1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	866	877	4954	127.0	118.1
Hàng hóa khác	5963	6088	36576	113.7	108.1
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	866	875	5249	107.4	105.3

20. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2022

	Tỷ đồng; %			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	108006	110483	110.0	112.8
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	25104	24629	110.4	106.4
Hàng may mặc	7213	7756	106.9	121.8
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	13711	13697	113.6	109.2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	1866	1943	109.9	122.1
Gỗ và vật liệu xây dựng	2194	2125	102.1	110.8
Ô tô các loại	12131	11975	107.5	108.9
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	2944	2891	103.1	103.8
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>269</i>	<i>298</i>	<i>92.9</i>	<i>98.6</i>
Xăng, dầu các loại	17874	20786	114.5	128.1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	1363	1508	113.2	122.9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2344	2610	111.6	124.7
Hàng hóa khác	18627	17949	108.2	107.9
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2635	2614	104.4	106.2

**21. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	đầu năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	22365	23241	117519	182.8	127.3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	9087	9250	38747	360.1	161.7
Dịch vụ lưu trú	475	480	1949	355.6	140.8
Dịch vụ ăn uống	8612	8770	36798	360.3	163.0
Du lịch lữ hành	1098	1615	4653	896.2	229.3
Dịch vụ tiêu dùng khác	12180	12376	74119	124.2	111.7

**22. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2022**

	Tỷ đồng; %			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	53557	63962	107.3	150.8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	15137	23610	111.2	228.3
Dịch vụ lưu trú	719	1230	91.3	206.0
Dịch vụ ăn uống	14418	22380	112.4	229.7
Du lịch lữ hành	1403	3250	109.9	432.3
Dịch vụ tiêu dùng khác	37017	37102	105.7	118.5

23. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	22682	23042	142968	131.5	82.2
Đường bộ	22126	22491	139838	128.6	80.6
Đường thủy	123	124	763	439.3	213.6
Đường sắt	433	427	2367	-	-
Luân chuyển (Triệu HK.km)	923	932	4237	124.8	91.5
Đường bộ	918	927	4209	124.2	91.0
Đường thủy	1	1	7	222.1	166.9
Đường sắt	4	4	21	-	-
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	102781	103539	576585	143.2	132.8
Đường bộ	98142	98766	549487	142.1	131.7
Đường thủy	4508	4640	26393	172.5	163.1
Đường sắt	131	133	705	126.4	100.9
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	9773	10009	56961	163.9	148.8
Đường bộ	2921	2928	16695	141.7	141.5
Đường thủy	6844	7073	40222	175.4	152.1
Đường sắt	8	8	44	120.6	100.4

24. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2022

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
HÀNH KHÁCH				
Vận chuyển (Nghìn HK)	71178	71789	68.3	103.1
Đường bộ	69679	70158	67.0	100.9
Đường thủy	395	367	277.7	77.7
Đường sắt	1103	1264	-	-
Luân chuyển (Triệu HK.km)	1743	2493	73.8	109.9
Đường bộ	1730	2478	73.3	109.4
Đường thủy	3	4	156.5	178.4
Đường sắt	10	11	-	-
HÀNG HÓA				
Vận chuyển (Nghìn tấn)	275470	301115	129.4	136.2
Đường bộ	262290	287197	128.2	135.1
Đường thủy	12852	13541	160.8	165.4
Đường sắt	328	377	90.6	111.9
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	27709	29252	144.0	153.6
Đường bộ	8076	8619	140.8	142.1
Đường thủy	19613	20609	145.5	159.0
Đường sắt	20	24	90.6	110.9

25. Doanh thu vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

	Tỷ đồng; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	13979	14121	80167	128.8	120.3
Vận chuyển hành khách	1384	1392	7599	130.8	89.2
Đường bộ	1366	1375	7496	129.5	88.3
Đường thủy	11	11	68	387.3	236.2
Đường sắt	7	6	35	-	-
Vận tải hàng hóa	5656	5714	32786	150.6	144.9
Đường bộ	3493	3501	20049	134.2	132.7
Đường thủy	2154	2204	12684	187.0	169.9
Đường sắt	9	9	53	121.2	100.1
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	6102	6175	35051	116.1	113.3
Bưu chính chuyển phát	837	840	4731	106.9	103.5

26. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2022

	Tỷ đồng; %			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	38542	41625	116.3	124.2
<i>Vận chuyển hành khách</i>	3532	4067	71.1	114.4
Đường bộ	3480	4015	70.3	113.3
Đường thủy	35	33	201.6	290.1
Đường sắt	17	19	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	15946	16840	142.9	146.9
Đường bộ	9714	10335	131.7	133.7
Đường thủy	6206	6478	165.2	174.8
Đường sắt	26	27	92.0	109.4
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	16816	18235	113.6	113.0
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	2248	2483	101.7	105.1

27. Khách du lịch tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

	1000 lượt khách; %				
	Ước tính	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	năm	năm	đầu năm
	2022	2022	2022	2022	2022
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	209	218	899	333.3	157.7
a. Khách trong nước	142	143	665	264.8	141.7
Chia ra					
- Khách trong ngày	57	58	276	218.9	131.7
- Khách ngủ qua đêm	85	85	389	309.1	149.8
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	67	75	234	657.5	231.7
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	84	115	352	565.1	210.0
- Khách quốc tế	9	10	44	540.5	183.6
- Khách trong nước	75	105	308	567.6	214.4

28. Khách du lịch các quý năm 2022

	1000 lượt khách; %			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
Khách du lịch				
Khách đến Hà Nội	328	571	103.8	224.8
a. Khách trong nước	281	384	105.9	188.2
<i>Chia ra</i>				
- Khách trong ngày	119	157	100.6	171.7
- Khách ngủ qua đêm	162	227	110.1	201.7
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	47	187	92.8	374.3
Khách do cơ sở lưu hành phục vụ	111	241	118.7	325.0
- Khách quốc tế	18	26	104.7	366.9
- Khách trong nước	93	215	121.7	320.4

29. Kim ngạch xuất khẩu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	đầu năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	1420	1517	8321	117.5	117.1
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	806	865	4588	114.1	117.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	614	652	3733	122.4	116.6
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	78	78	418	130.6	111.8
<i>Trong đó: + Gạo</i>	23	23	108	180.4	86.0
+ Cà phê	23	23	144	181.5	158.1
Hàng may, dệt	208	217	1220	102.7	129.6
Giày dép các loại và SP từ da	44	45	237	130.1	134.2
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	164	166	1072	166.4	120.2
Hàng gốm sứ	19	19	106	87.1	94.4
Xăng dầu	121	121	647	229.5	225.6
Máy móc thiết bị phụ tùng	167	172	935	102.7	96.7
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	32	34	201	93.3	98.2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	119	127	765	69.0	102.7
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	75	77	439	122.0	127.9
Điện thoại và linh kiện	7	9	54	30.6	30.8
Hàng hoá khác	386	452	2227	136.5	117.8

30. Kim ngạch xuất khẩu các quý năm 2022

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	3900	4421	115.0	119.0
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	2114	2474	118.1	116.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1786	1947	111.5	121.7
Phân theo nhóm hàng				
Hàng nông sản	199	219	120.3	105.1
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>59</i>	<i>49</i>	<i>110.2</i>	<i>67.8</i>
+ Cà phê	72	72	152.3	164.4
Hàng may, dệt	575	645	134.2	125.8
Giày dép các loại và SP từ da	109	128	132.4	135.7
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	531	541	104.9	140.3
Hàng gốm sứ	51	55	94.0	94.7
Xăng dầu	284	363	218.9	231.2
Máy móc thiết bị phụ tùng	430	505	88.5	104.9
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	100	101	103.1	93.9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	401	364	127.3	84.6
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	208	231	134.9	122.2
Điện thoại và linh kiện	30	24	31.9	29.4
Hàng hoá khác	982	1245	111.8	123.0

31. Kim ngạch nhập khẩu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	đầu năm
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	4030	3675	20489	130.4	124.5
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	3364	3068	16765	139.4	131.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	666	607	3724	98.4	101.0
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	606	574	2996	97.7	94.4
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	260	254	1535	126.6	128.7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	268	254	1231	108.2	92.0
Hàng điện gia dụng và linh kiện	82	81	471	138.3	100.7
Xăng dầu	564	501	2934	431.7	282.8
Sắt thép	194	186	1034	124.3	136.8
Chất dẻo	119	116	764	86.7	109.7
Thức ăn gia súc	99	96	426	182.2	99.7
Vải	114	102	575	122.4	125.7
Kim loại khác	112	90	583	79.2	91.7
Ngô	106	56	338	71.1	81.1
Sản phẩm chất dẻo	77	63	399	96.2	101.4
Sản phẩm hóa chất	88	85	736	105.8	175.3
Hàng hóa khác	1341	1217	6467	141.0	128.2

32. Kim ngạch nhập khẩu các quý năm 2022

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	9286	11203	120.3	128.2
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	7471	9294	125.9	136.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1815	1909	101.6	100.4
Phân theo nhóm hàng				
Máy móc thiết bị, phụ tùng	1303	1693	91.1	97.1
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	754	781	125.1	132.4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	436	795	78.7	101.3
Hàng điện gia dụng và linh kiện	211	260	91.4	109.8
Xăng dầu	1379	1555	264.8	300.9
Sắt thép	473	561	147.5	128.9
Chất dẻo	412	352	127.4	94.4
Thức ăn gia súc	175	251	73.2	133.5
Vải	263	312	140.9	115.2
Kim loại khác	293	290	96.7	87.1
Ngô	171	167	72.3	92.7
Sản phẩm chất dẻo	185	214	101.6	101.3
Sản phẩm hóa chất	457	279	241.8	120.8
Hàng hóa khác	2774	3693	115.5	139.8

33. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2022

	Tháng 6 năm 2022 so với				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc	Tháng 6	Tháng 12	Tháng 5	Quý II	6 tháng đầu
	(2019)	năm	năm	năm	năm 202	năm 2022
		2021	2021	2022	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
					năm trước	năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109.15	104.31	103.15	100.70	103.84	103.25
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112.77	103.87	102.16	101.12	102.76	102.12
Trong đó: Lương thực	109.01	103.21	101.47	100.20	102.64	102.39
Thực phẩm	112.67	103.80	101.48	101.36	102.42	101.77
Ăn uống ngoài gia đình	114.54	104.31	104.24	100.82	103.70	102.98
Đồ uống và thuốc lá	106.10	102.19	101.08	100.28	102.05	102.06
May mặc, mũ nón và giày dép	102.29	100.97	100.64	100.27	100.81	100.77
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109.70	103.40	102.25	99.24	104.82	104.61
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102.28	100.67	100.44	100.15	100.61	100.59
Thuốc và dịch vụ y tế	102.98	100.50	100.27	100.02	100.49	100.41
Trong đó: Dịch vụ y tế	102.32	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	119.45	119.95	113.61	103.80	117.24	116.07
Bưu chính viễn thông	98.14	99.59	99.76	99.89	99.64	99.68
Giáo dục	106.26	99.34	102.88	100.06	99.20	98.01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	106.32	99.12	103.08	100.00	99.01	97.69
Văn hoá, giải trí và du lịch	102.67	108.61	107.80	102.14	105.71	102.93
Đồ dùng và dịch vụ khác	109.30	102.34	101.63	100.34	102.07	101.68
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	136.17	102.59	104.23	98.65	105.32	102.41
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100.51	101.00	101.61	100.84	100.10	99.55

34. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2022

	Tỷ đồng; %		
	Ước tính	6 tháng	6 tháng
	6 tháng	năm 2022	năm 2022
	năm 2022	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG THU	176901	56.8	120.2
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu dầu thô	1247	113.4	149.2
2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	12025	54.9	111.2
3. Thu nội địa không kể dầu thô	163628	56.7	120.8
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực doanh nghiệp nhà nước	29140	50.3	112.9
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	11097	48.5	86.6
- Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	40658	74.3	153.3
- Thuế thu nhập cá nhân	21569	74.9	124.6
- Thu lệ phí trước bạ	4254	65.4	105.7
- Thu phí và lệ phí	8191	48.2	102.3
- Thu tiền sử dụng đất	6864	34.3	75.8

35. Chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2022

	Tỷ đồng; %		
	Ước tính	6 tháng	6 tháng
	6 tháng	năm 2022	năm 2022
	năm 2022	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG CHI	33374	31.2	111.4
<i>Trong đó:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển	10215	20.0	99.0
2. Chi thường xuyên	22815	42.8	116.2
<i>Trong đó:</i>			
- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7370	40.9	112.5
- Chi khoa học công nghệ	174	24.2	165.9
- Chi quốc phòng	522	44.0	88.5
- Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	483	43.8	132.9
- Chi y tế, dân số và gia đình	1876	53.1	119.5
- Chi văn hóa thông tin	272	30.5	101.9
- Chi phát thanh truyền hình	40	24.2	75.5
- Chi thể dục thể thao	411	40.6	172.3
- Chi bảo vệ môi trường	1458	49.5	138.6
- Chi các hoạt động kinh tế	3914	36.7	125.1
- Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	3581	47.1	92.5
- Chi bảo đảm xã hội	2366	53.2	153.8

36. Tín dụng ngân hàng đến tháng 6 năm 2022

	1000 Tỷ đồng; %			
	Thực hiện đến tháng 05 năm 2022	Ước tính đến tháng 06 năm 2022	Tháng 6 năm 2022 so với tháng 12 năm 2021	Tháng 6 năm 2022 so với tháng trước
I. Nguồn vốn huy động	4442	4483	105.4	100.9
1. Tiền gửi	4045	4084	105.5	101.0
Tiền gửi tiết kiệm	1602	1616	105.0	100.9
Tiền gửi thanh toán	2443	2468	105.9	101.0
2. Phát hành giấy tờ có giá	397	399	104.4	100.4
Trong đó: Đồng Việt Nam	397	399	104.4	100.4
II. Tổng dư nợ	2615	2648	106.7	101.3
1. Dư nợ cho vay	2400	2433	107.3	101.4
Dư nợ ngắn hạn	1036	1051	107.8	101.5
Dư nợ trung và dài hạn	1364	1382	107.0	101.3
2. Đầu tư	215	215	100.1	100.0
Dư nợ ngắn hạn	35	35	100.1	100.0
Dư nợ trung và dài hạn	180	180	100.1	100.0

37. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Tháng 6 năm 2022	6 tháng năm 2022
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	176	232	68	408
Đường bộ	"	175	228	67	403
Đường sắt	"	1	3	1	4
Đường thủy	"	-	1	-	1
Số người chết	Người	92	130	36	222
Đường bộ	"	91	126	35	217
Đường sắt	"	1	2	1	3
Đường thủy	"	-	2	-	2
Số người bị thương	Người	83	157	46	240
Đường bộ	"	82	155	45	237
Đường sắt	"	1	2	1	3
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	131	75	20	206
Số người chết	Người	5	7	-	12
Số người bị thương	"	7	3	-	10